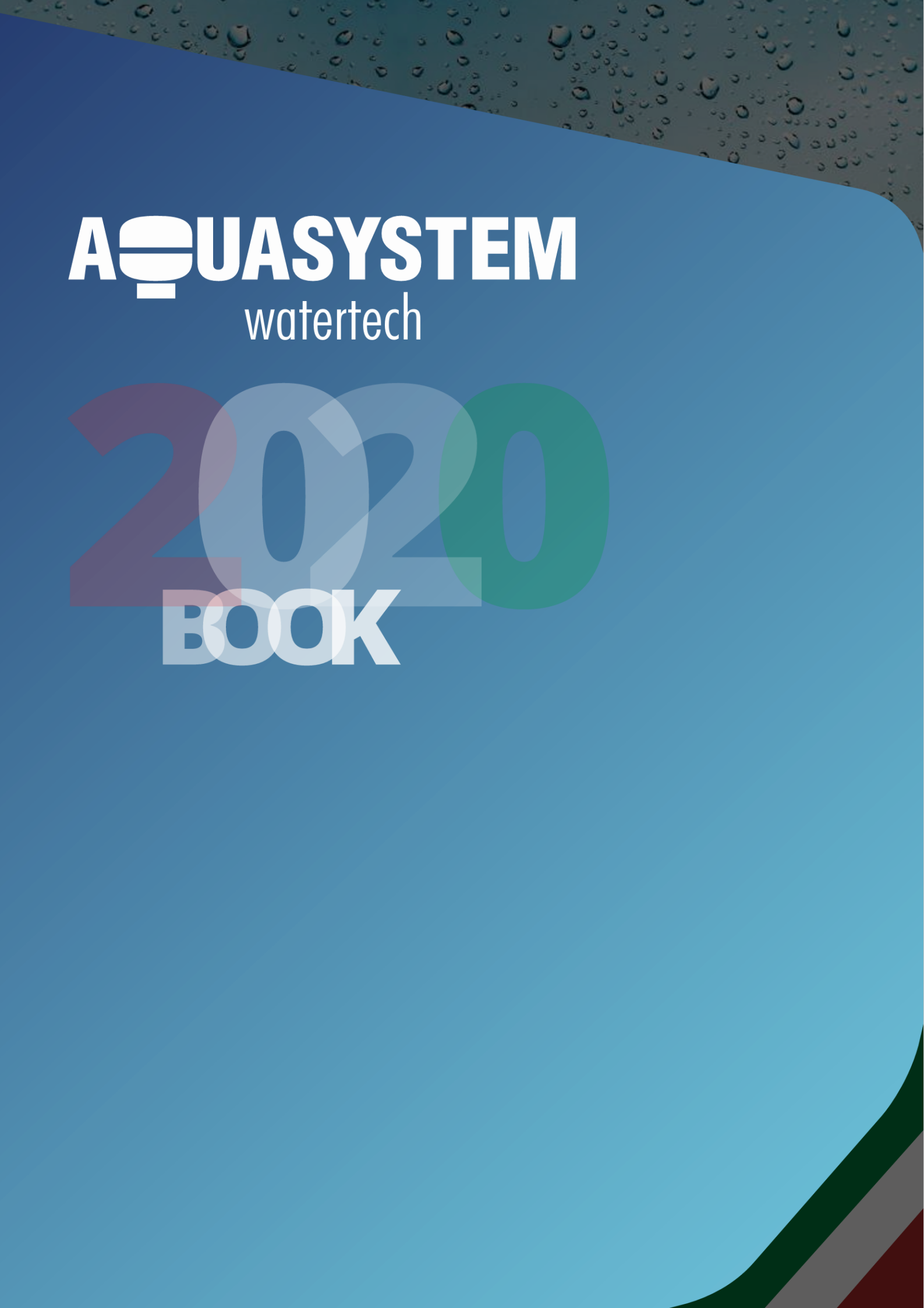




AQUASYSTEM
watertech

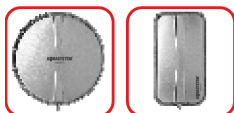
2020
BOOK





COMPANY PROFILE
HỒ SƠ CÔNG TY

4



FLAT EXPANSION VESSELS
BÌNH GIÃN NỖ PHẪNG

5-8



EXPANSION VESSELS
BÌNH GIÃN NỖ

9-14



EXPANSION VESSELS FOR SOLAR INSTALLATIONS
BÌNH GIÃN NỖ CHO HT NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

15-17



VERTICAL PRESSURE TANKS WITH REPLACEABLE BLADDER
BÌNH ÁP LỰC ĐỨNG VỚI MÀNG THAY THẾ ĐƯỢC

19-24



HORIZONTAL PRESSURE TANKS WITH REPLACEABLE BLADDER
BÌNH ÁP LỰC NGANG VỚI MÀNG THAY THẾ ĐƯỢC

25



16 BAR HIGH PRESSURE VERTICAL TANKS WITH REPLACEABLE BLADDER
16 BAR BÌNH ÁP LỰC CAO VỚI MÀNG BÌNH THAY THẾ ĐƯỢC

26-17



25 BAR HIGH PRESSURE VERTICAL TANKS WITH REPLACEABLE BLADDER
25 BAR BÌNH ÁP LỰC CAO VỚI MÀNG BÌNH THAY THẾ ĐƯỢC

28



Stainless steel AISI 304 counter flange.
HIGH PRESSURE VERTICAL TANKS WITH REPLACEABLE BLADDER
Mặt bích nối bằng thép không gỉ AISI 304
BÌNH ÁP LỰC CAO VỚI MÀNG BÌNH THAY THẾ ĐƯỢC

29



GALVANIZED TANKS WITH REPLACEABLE BLADDER
BÌNH MẠ KẼM VỚI MÀNG BÌNH THAY THẾ ĐƯỢC

30



MULTIFUNCTIONAL TANKS WITH REPLACEABLE BLADDER
BÌNH ĐA CHỨC NĂNG VỚI MÀNG THAY THẾ ĐƯỢC

31-35



STAINLESS STEEL TANKS WITH REPLACEABLE BLADDER
BÌNH THÉP KHÔNG GỈ VỚI MÀNG THAY THẾ ĐƯỢC

36



WATER SHOCK ABSORBER DEVICE
THIẾT BỊ GIẢM CHẤN NƯỚC

36



ACCESSORIES AND SPARE PARTS
PHỤ KIỆN VÀ PHỤ TÙNG

37-40



TERMS OF SALES
ĐIỀU KHOẢN BÁN HÀNG

41-42

AQUASYSTEM, A PRODUCT OF QUALITY, A FAMILY TRADITION, A RELIABLE PARTNER

In 1972 we started the business together with three employees in a small factory in Bassano del Grappa (VI). Our mission is to produce surge and expansion tanks with replaceable membrane that have many advantages than the standard ones. The new expansion tank has been designed to reduce the maintenance and energy costs, avoiding environmental pollution and to guarantee a longer life of the tank.

Our history has been started for over 40 years with Mr. **Antonio ZILIO**, the founder, his son **Simone**, the President and **Ilaria**, his daughter, the managing director who all together manage the company. Thanks to their hard work and entrepreneurial courage in investing company's resources in advanced technology, our group has become a very important and innovative company and has obtained the **TUV certification (ISO 9001:2008)**. All our products are **CE** certified according to the European Directive **2014/68/UE (PED)**.

Our mission is to produce an high quality product. This is possible thanks to our upgraded technicians who every time try to understand and translate the customer's requests, our export managers that are always ready to give an answer and respect the customer's needs, our efficient back office and our warehouse staff, who is always ready to optimize the loading. The result of this work is the success we have and the confidence we receive day by day from our customers that have been worked with us for many years.

We can say we have all the points to be your perfect business partner!

AQUASYSTEM – MỘT SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG, MỘT TRUYỀN THỐNG GIA ĐÌNH, MỘT ĐỐI TÁC ĐÁNG TIN CẬY

Vào năm 1972, chúng tôi bắt đầu kinh doanh với ba nhân viên tại một nhà máy nhỏ ở Bassano del Grappa (VI). Sứ mệnh của chúng tôi là sản xuất các bình giãn nở và bình áp lực (chống búa nước) với màng bình thay thế được – một giải pháp mang lại nhiều tiện ích hơn so với các sản phẩm tiêu chuẩn. Loại bình giãn nở mới đã được thiết kế nhằm giảm chi phí bảo trì và tiêu hao năng lượng, đồng thời hạn chế ô nhiễm môi trường và kéo dài tuổi thọ sản phẩm.

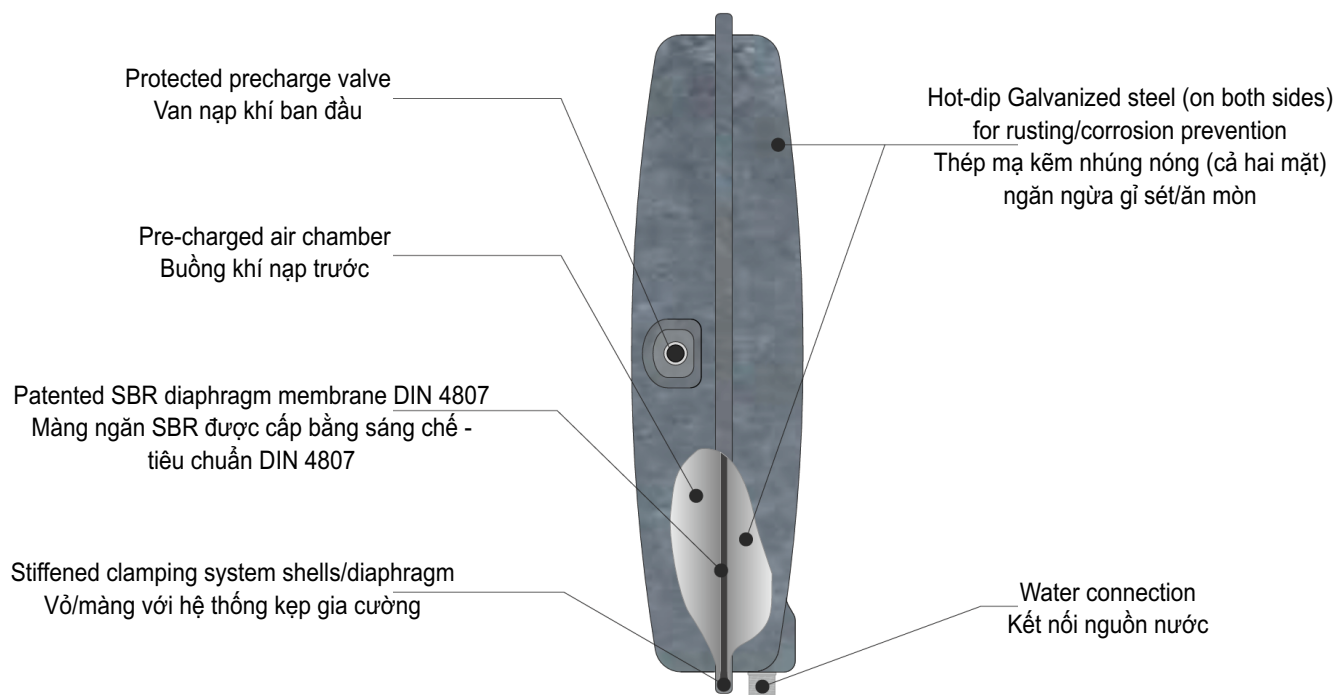
Lịch sử của chúng tôi đã bắt đầu hơn 40 năm trước bởi ông **Antonio ZILIO** – người sáng lập, cùng con trai ông là **Simone** – Chủ tịch, và con gái **Ilaria** – Giám đốc điều hành. Họ cùng nhau điều hành công ty bằng sự chăm chỉ và lòng can đảm đầu tư nguồn lực vào công nghệ tiên tiến. Nhờ đó, công ty chúng tôi đã trở thành một doanh nghiệp quan trọng, đổi mới và đạt chứng nhận chất lượng **TUV (ISO 9001:2008)**. Tất cả sản phẩm đều được chứng nhận **CE** theo Chỉ thị Châu Âu **2014/68/UE (PED)**. Sứ mệnh của chúng tôi là sản xuất các sản phẩm chất lượng cao. Điều này có thể đạt được nhờ vào đội ngũ kỹ thuật viên chuyên nghiệp luôn lắng nghe và đáp ứng yêu cầu của khách hàng, các quản lý xuất khẩu luôn sẵn sàng hỗ trợ và tôn trọng nhu cầu khách hàng, bộ phận văn phòng hiệu quả, và đội ngũ kho bãi luôn tối ưu hóa việc bốc xếp hàng hóa. Kết quả của tất cả những nỗ lực này chính là thành công hiện tại và sự tin tưởng ngày càng lớn từ phía khách hàng – những người đã đồng hành cùng chúng tôi suốt nhiều năm.

Chúng tôi tự tin rằng mình hội tụ đầy đủ yếu tố để trở thành đối tác kinh doanh lý tưởng của bạn!



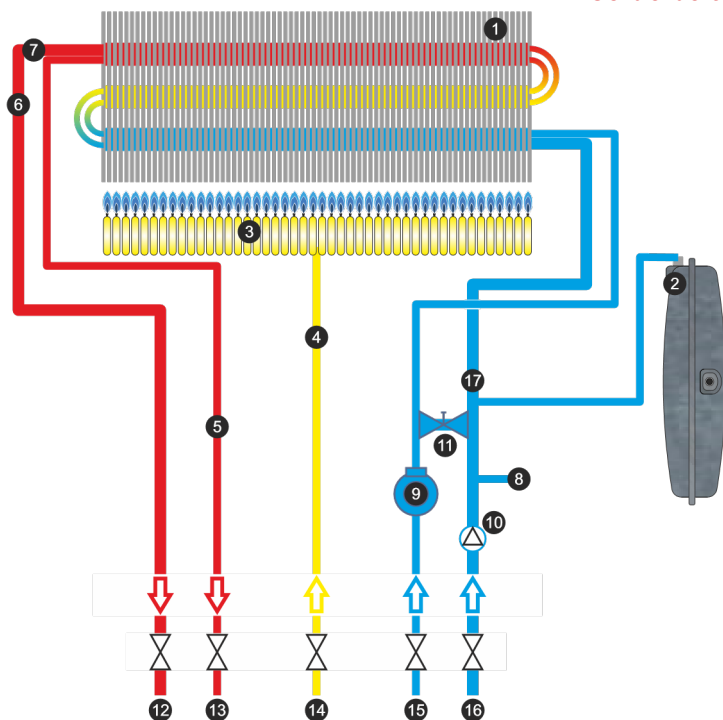
Flat expansion vessels - Bình giãn nở phẳng

Flat expansion vessels - Bình giãn nở phẳng



The position of connections and pre-charge valves can be customized
Vị trí các cổng kết nối và van nạp khí ban đầu có thể thay đổi theo yêu cầu

Boiler layout Sơ đồ bố trí nồi hơi

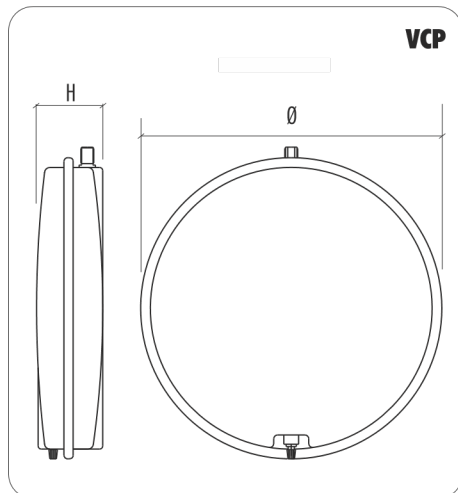


Flat type expansion vessel is a range of product designed in order to compensate the volume fluctuations in function of the water temperature within closed heating circuits such as boilers that might otherwise cause substantial problems. The shape can be circular or rectangular with different diameters and dimensions according to the available room designed inside the boiler.

Bình giãn nở dạng phẳng là một dòng sản phẩm được thiết kế nhằm bù lại sự thay thế thể tích của nước do biến đổi nhiệt độ trong các hệ thống sưởi kín, như trong nồi hơi nếu không có thiết bị này, sự giãn nở của nước có thể gây ra các vấn đề nghiêm trọng cho hệ thống. Hình dạng của bình có thể là tròn hoặc chữ nhật, với đường kính và kích thước khác nhau tùy theo không gian lắp đặt được thiết kế sẵn trong nồi hơi.

- | | |
|--|--|
| 1 Primary heat exchanger - Bộ trao đổi nhiệt chính | 10 Pump - Bơm tuần hoàn |
| 2 Expansion vessel - Bình giãn nở | 11 Loading tap - Vòi cấp nước |
| 3 Burner - Béc/bộ đốt | 12 Hot water outlet - Đầu ra nước nóng |
| 4 Gas valve - Van khí | 13 Domestic hot water outlet - Đầu ra nước nóng sinh hoạt |
| 5 Water outlet thermostat - Nhiệt kế đầu ra nước nóng | 14 Gas inlet - Đầu vào khí |
| 6 Primary circuit thermostat - Cảm biến nhiệt mạch chính | 15 Domestic cold water inlet - Đầu vào nước lạnh sinh hoạt |
| 7 Overtemp thermostat - Nhiệt kế chống quá nhiệt | 16 System inlet - Đầu vào hệ thống |
| 8 Safety valve - Van an toàn | 17 Water inlet pressure switch - Công tắc áp suất đầu vào nước |
| 9 Cold water flow-switch - Công tắc dòng chảy nước lạnh | |

SERIE VCP



Flat expansion vessel for closed heating system and boilers
 Bình giãn nở dạng phẳng cho hệ thống nước nóng kín và nồi hơi

Working temperature - 10° C
 Nhiệt độ làm việc + 90° C

HOT-DIP GALVANIZED STEEL
 THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG

Rubber membrane **SBR BUTYL**
 Màng cao su

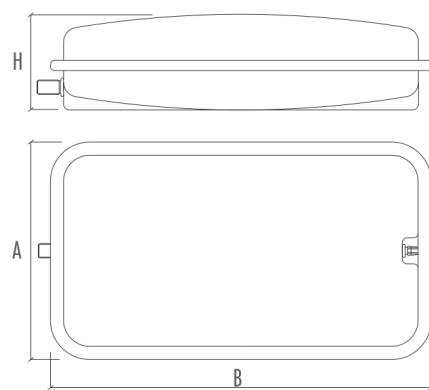
	Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đồng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
Ø 325	VCP325-6	ZI6FDOAZA3355	100	325	3	1	(Pz5) 330X500X330	3/4"
	VCP325-8	ZIEFDOAZA3345	120	325	3	1	(Pz4) 330X500X330	3/4"
	VCP325-10	ZIOFDOAZA3346	135	325	3	1	(Pz4) 330X560X330	3/4"
	VCP325-12	ZIFFDOAZE3335	165	325	3	1	(Pz3) 330X500X330	3/4"
Ø 387	VCP387-6	ZI6FDOBZA3265	60	387	3	1	(Pz6) 395X395X360	3/8"
	VCP387-8	ZIEFDOBZA3245	85	387	3	1	(Pz4) 395X395X360	3/8"
	VCP387-10	ZIOFDOBZE3345	100	387	3	1	(Pz4) 395X395X420	3/4"
	VCP387-12	ZIFFDOBZA3335	120	387	3	1	(Pz3) 395X395X360	3/4"
	VCP387-14	ZI9FDOBZA3335	140	387	3	1	(Pz3) 395X395X420	3/4"
	VCP387-16	ZI3FDOBZA33B6	155	387	3	1	(Pz2) 395X395X420	3/4"
	VCP387-18	ZIGFDOBZE3325	180	387	3	1	(Pz2) 395X395X360	3/4"
Ø 392	VCP392-6	ZI6FDODZA3265	60	392	3	1	(Pz6) 395X395X360	3/8"
	VCP392-8	ZIEFDODZA3255	75	392	3	1	(Pz5) 395X395X420	3/8"
	VCP392-10	ZIOFDODZA3245	90	392	3	1	(Pz4) 395X395X360	3/8"

SERIE VRP

VRP



VRP



Flat expansion vessel for closed heating system and boilers
Bình giãn nở dạng phẳng cho hệ thống nước nóng kín và nồi hơi

Working temperature - 10° C
Nhiệt độ làm việc + 90° C

HOT-DIP GALVANIZED STEEL
THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG

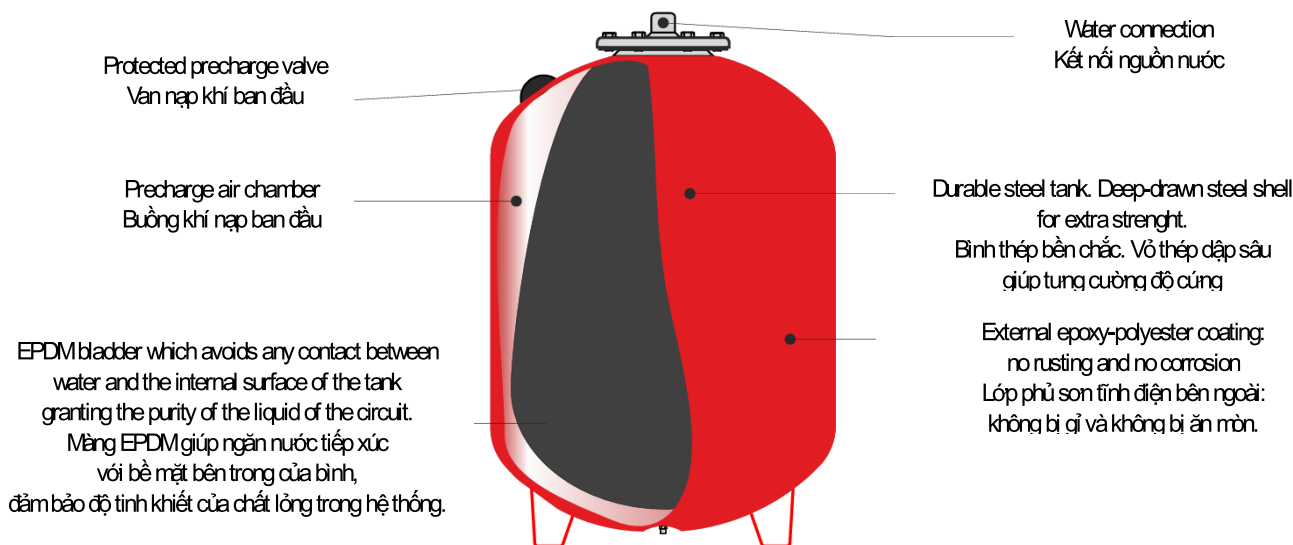
Rubber membrane **SBR BUTYL**
Màng cao su

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
200 x 490							
VRP204	VRP204-6	ZI6GDOGZA3265	70	200 x 490	3	1	(Pz6) 525X450X205 3/8"
	VRP204-7	ZI7GDOGZA3255	85	200 x 490	3	1	(Pz5) 525X450X205 3/8"
	VRP204-8	ZIEGDOGZA3255	95	200 x 490	3	1	(Pz5) 525X510X205 3/8"
	VRP204-10	ZIOGDOGZA3255	102	200 x 490	3	1	(Pz5) 525X510X205 3/8"
	VRP204-12	ZIFGDOGZA3345	110	200 x 490	3	1	(Pz4) 525X450X205 3/4"
200 x 515							
VRP205	VRP205-8	ZIEGDOHZA3345	110	200 x 515	3	1	(Pz4) 525X450X205 3/4"
	VRP205-10	ZIOGDOHZA3345	120	200 x 515	3	1	(Pz4) 525X510X205 3/4"
	VRP205-12	ZIFGDOHZE3335	145	200 x 515	3	1	(Pz3) 525X450X205 3/4"
220 x 450							
VRP220	VRP220-7	ZI7GDOIZA31L6	72	220 x 450	3	1	(Pz6) 255X465X405 3/8"
	VRP220-8	ZIEGDOIJB31L6	80	220 x 450	3	1	(Pz5) 255X465X405 3/8"
	VRP220-10	ZIOGDOIJB31C6	100	220 x 450	3	1	(Pz4) 255X465X405 3/8"
250 x 440							
VRP250	VRP250-7	ZI7GDOMZB31L6	75	250 x 440	3	1	(Pz6) 255X455X450 3/8"
	VRP250-10	ZIOGDOMZB31L6	95	250 x 440	3	1	(Pz5) 255X455X480 3/8"
	VRP250-12	ZIFGDOMZC31C6	110	250 x 440	3	1	(Pz4) 255X455X450 3/8"
	VRP250-14	ZI9GDOMZE33H5	135	250 x 440	3	1	(Pz3) 255X465X405 3/4"
	VRP250-16	ZI3GDOMZE33H6	160	250 x 440	3	1	(Pz3) 255X455X480 3/4"

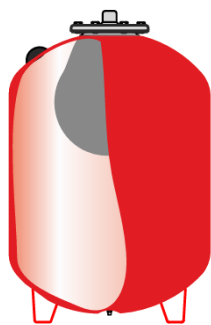


Expansion vessels - Bình giãn nở

Expansion vessels - Bình giãn nở

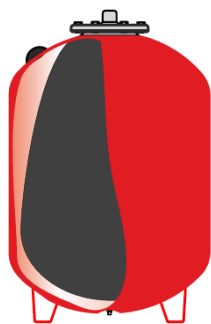


All VR, VRV, VS and VSv ranges are manufactured, tested and certified by our company
Tất cả các dòng VR, VRV, VS và VSv đều được sản xuất, kiểm tra và chứng nhận bởi công ty chúng tôi



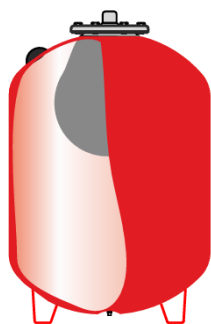
Once the tank is connected to the system, the temperature increases, and with it also increases the water volume which starts to fill the membrane

Khi bình được kết nối với hệ thống, nhiệt độ tăng lên, kéo theo thể tích nước cũng tăng theo và bắt đầu làm đầy màng bình



The water volume keeps expanding until the maximum working temperature is reached. At this stage the membrane occupies almost all the space inside the tank. The pressurized air cushion avoids any contact between water and the internal surface of the tank.

Thể tích nước tiếp tục giãn nở cho đến khi đạt nhiệt độ làm việc tối đa. Ở giai đoạn này, màng bình chiếm gần như toàn bộ không gian bên trong bình. Lớp đệm khí nén ngăn không cho nước tiếp xúc với bề mặt trong của bình.



Gradually the temperature goes down and so does the water volume. Because of the pressure of the air cushion the water starts to come out of the tank until the membrane reaches its initial volume. At this point a new cycle begins.

Nhiệt độ giảm dần kéo theo thể tích nước cũng giảm. Nhờ áp suất của lớp đệm khí, nước bắt đầu thoát ra khỏi bình cho đến khi màng bình trở về thể tích ban đầu. Tại thời điểm này, một chu trình mới bắt đầu.

The main purpose of an expansion tank is to compensate the variation of the volume of water due to the variation of the temperature in heating systems. For example, the water heating up from 0°C to 100°C increases its volume of about 4,5%. This means that there should be a space inside the system that can keep the exceeding volume of water. This space is the expansion tank.

Mục đích của bình giãn nở là để bù đắp sự thay đổi thể tích của nước do biến động nhiệt độ trong các hệ thống nước nóng. Ví dụ, khi nước được đun nóng từ 0oC lên 100oC, thể tích của nó tăng khoảng 4.5%. Điều này có nghĩa là hệ thống cần có một không gian để chứa phần thể tích nước tăng thêm. Không gian đó chính là bình giãn nở.

How to choose the expansion vessel Cách chọn bình giãn nở phù hợp

The increase of water volume is absorbed by the tank. This means that the volume of the tank must be higher than the total possible expansion of the heating system. The volume can be calculated using the following formula:

Sự gia tăng thể tích của nước sẽ được bình giãn nở hấp thụ. Điều này có nghĩa là dung tích của bình phải lớn hơn tổng thể tích giãn nở tối đa của hệ thống nước nóng. Thể tích của bình giãn nở được tính bằng công thức sau:

$$\text{Volume utile } \eta = e \times C$$

Where:
e =expansion coefficient of the water; this is the difference between the expansion of the water at its maximum temperature and the expansion of the water at its minimum temperature when the system is not working (usually Tmax=90°C and Tmin=10° therefore e=0,0359; see table below)

C =total capacity of the system (usually between 10 and 20 litres for each 1000Kcal/h of boiler power).

To calculate the exact size of the tank to be installed use the following formula:

Trong đó:

e =hệ số giãn nở của nước; đây là sự chênh lệch thể tích giãn nở của nước tại nhiệt độ cao nhất và nhiệt độ thấp nhất khi hệ thống không hoạt động (thông thường Tmax=90°C và Tmin=10° do đó

e=0,0359; tham khảo bảng bên dưới)

C =tổng dung tích của hệ thống (thường nằm trong khoảng từ 10 đến 20 lít cho mỗi 1000Kcal/h công suất của nồi hơi).

Để tính chính xác kích thước của bình giãn nở cần lắp đặt; sử dụng công thức sau:

$$V_{\text{vase}} = \frac{\eta}{1 - \frac{(P_i + 1)}{(P_f + 1)}}$$

where:

η =internal volume of the tank

Pi=pre-charge pressure of the tank (bar)

Pf=maximum pressure set on the safety valve considering the difference in height between the valve and the tank(bar)

trong đó:

η =thể tích trong của bình

Pi=áp suất nạp ban đầu của bình (bar)

Pf=áp suất tối đa cài đặt trên van an toàn có tính đến chênh lệch độ cao giữa bình và van (bar)

Example - Ví dụ

$$V_{\text{vaso}} = \frac{0,0359 \times 400}{1 - \frac{(1,5+1)}{(3+1)}} = 38,3 \text{ litri}^*$$

Temperature of water Nhiệt độ của nước (°C)	Expansion coefficient Hệ số giãn nở	Temperature of water Nhiệt độ của nước (°C)	Expansion coefficient Hệ số giãn nở
0	0.00013	65	0.01980
10	0.00025	70	0.02269
20	0.00174	75	0.02580
30	0.00426	80	0.02899
40	0.00782	85	0.03240
50	0.01207	90	0.03590
55	0.01450	95	0.03960
60	0.01704	100	0.04343

System data - Dữ liệu hệ thống

e= 0,0359

C= 400 lit

Pi= 1,5 bar

Pf= 3 bar

In any case we will adopt the closest measure to the calculated value (rounded up).

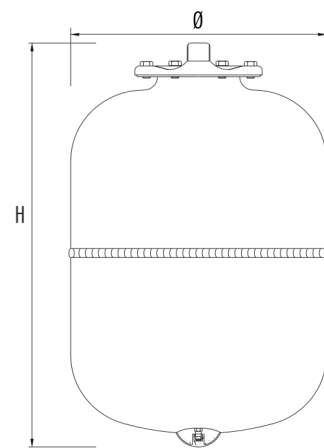
Trong mọi trường hợp chúng tôi sẽ chọn kích thước tính toán gần nhất (được làm tròn).

SERIE VR

VR



VR



Expansion vessel with replaceable membrane for closed heating systems
Bình giãn nở với màng bình thay thế được cho hệ thống nước nóng kín.

Working temperature - 10° C
Nhiệt độ làm việc + 100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 3000

Rubber membrane
Màng cao su **EPDM**

Counter flange galvanized
Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VR5	AADRE00R01BD1	300	160	-	8	1,5	(Pz8) 350X350X630	3/4"
VR8	AAERE00R01BD1	316	200	-	8	1,5	* (Pz8) 430X440X670	3/4"
VR12	AAFRE00R01BD1	295	280	-	8	1,5	* (Pz8) 580X580X650	3/4"
VR18	AAGRE00R01BC1	430	280	-	8	1,5	* (Pz4) 460X570X570	3/4"
VR24	AAIRE00R01DC1	483	280	-	8	1,5	* (Pz4) 510X570X570	3/4"
VR35	AAJRE00R01DA1	440	365	-	8	1,5	(Pz1) 380X400X460	3/4"
VR50	AAKRE00R01DA1	585	365	-	8	1,5	(Pz1) 380X400X590	3/4"

* Tanks in single box available on request with price overcharge.

* Thùng đơn riêng lẻ cho bình có sẵn theo yêu cầu được tính thêm phụ phí.

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn
2014/68/UE

SERIE VRV



Expansion vessel with replaceable membrane for closed heating systems
 Bình giãn nở với màng bình thay thế được cho hệ thống nước nóng kín.

Working temperature - 10°C
 Nhiệt độ làm việc +100°C

External finish color
 Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 3000

Rubber membrane
 Màng cao su **EPDM**

Counter flange galvanized
 Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
 Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VRV35	AJRE01R01DA1	450	365	-	8	1,5	(Pz1) 380X400X460	3/4"
VRV50	AAKRE01R01DA1	582	365	-	8	1,5	(Pz1) 380X400X590	3/4"
VRV60	AALRE01R01DA1	668	365	-	8	1,5	(Pz1) 380X400X700	3/4"
VRV80	AAMRE01R01EA1	717	415	-	8	1,5	(Pz1) 430X450X730	1"
VRV100	AANRE01R01EA1	675	495	-	8	1,5	(Pz1) 510X540X700	1"
VRV150	AAPRE01R01EA1	790	550	-	8	1,5	(Pz1) 570X610X850	1"
VRV200	AAQRE01R21EA1	1085	600	-	8	1,5	(Pz1) 610X620X1111	1"
VRV250	AARRE01R21EA1	1051	650	-	8	1,5	(Pz1) 670X680X1290	1"
VRV300	AASRE01R21EA1	1212	650	-	8	1,5	(Pz1) 670X680X1290	1"

Counter flange galvanized
 Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
 Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VRV400	AATRE01R21FA1	1198	750	-	8	1,5	(Pz1) 800X800X1200	1 1/4"
VRV500	AAURE01R21FA1	1438	750	-	8	1,5	(Pz1) 750X770X1510	1 1/4"
VRV600	AAVRE01R11FP1	1634	750	-	8	1,5	(Pz1) 800X800X1740	1 1/4"

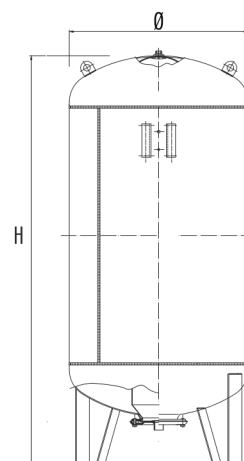
CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn
 2014/68/UE

SERIE VRV

VRV



VRV



Expansion vessel with replaceable membrane for closed heating systems
Bình giãn nở với màng bình thay thế được cho hệ thống nước nóng kín.

Working temperature
Nhiệt độ làm việc

- 10°C
+ 100°C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 3000

Rubber membrane
Màng cao su

EPDM

Counter flange gavalnized
Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VRV750	AAXRH31R31GPO	1900	750	-	10	4	(Pz1) 750X750X2030	2"
VRV1000	AAVRH31R31GPO	2180	800	-	10	4	(Pz1) 800X800X2330	2"
VRV1500	AAZRH31R31GPO	2360	960	-	10	4	(Pz1) 1200X1200X2500	2"
VRV2000	AAARH32R32GPO	2520	1100	-	10	4	(Pz1) 1100X1100X2670	2"
VRV3000	AABRH32R32QPO	2760	1200	-	10	4	(Pz1) 120X1350X2760	DN65
VRV4000	AA4RH32R62QPO	3100	1450	-	10	4	(Pz1) 1430X1600X3100	DN80

Working temperature
Nhiệt độ làm việc

- 10°C
+ 100°C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 3000

Rubber membrane
Màng cao su

BUTYL

Painted counter flange
Mặt bích đối được sơn



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

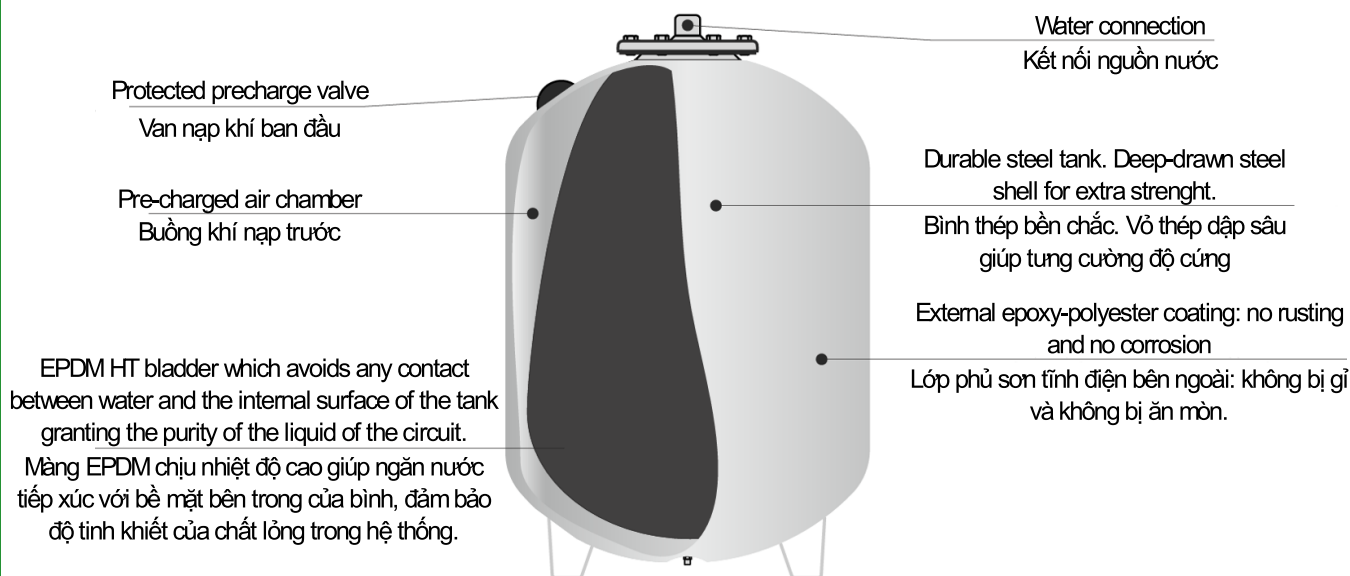
Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VRV5000	AA5RH32R72QPO	3645	1450	-	10	4	(Pz1) 1450X1500X3645	DN80
VRV10000	AA1RH32R82QPO	5750	1600	-	10	4	(Pz1) 1750X5750X1600	DN80

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn
2014/68/UE

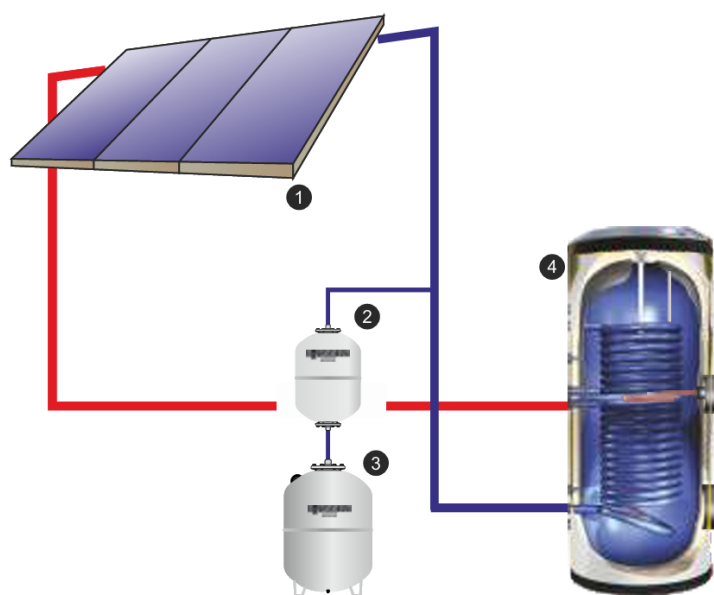


EXPANSION VESSELS FOR SOLAR INSTALLATIONS - BÌNH GIÃN NỖ CHO HT NĂNG LƯỢNG

EXPANSION VESSELS FOR SOLAR INSTALLATIONS BÌNH GIÃN NỖ CHO HT NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI



Solar installation layout Sơ đồ bố trí HT Năng lượng Mặt trời



VS and VSV solar expansion tanks are designed for solar energy closed heating systems and their function is to compensate the water volume variation in function of the temperature within a solar collector heating system. In function of the high temperature levels reached within the solar liquid loop (water and glycol), VS and VSV expansion tanks are equipped with a special membrane in EPDM-HT material able to stand temperatures up to 140°C. In case of higher temperatures, the use of an additional vessel VSI can be useful for cooling down the solar liquid in the system and protect the expansion tank's membrane.

Bình giãn nở năng lượng mặt trời VS và VSV được thiết kế cho các hệ thống nước nóng kín sử dụng năng lượng mặt trời, với chức năng bù lại sự thay đổi thể tích nước do biến đổi nhiệt độ trong hệ thống thu nhiệt mặt trời. Do trong hệ thống tuần hoàn chất lỏng năng lượng mặt trời (nước và glycol) có thể đạt đến nhiệt độ rất cao, bình giãn nở VS và VSV được trang bị màng đặc biệt làm bằng vật liệu EPDM-HT, có khả năng chịu nhiệt lên đến 140°C. Trong trường hợp nhiệt độ cao hơn, việc sử dụng thêm một bình phụ VSI có thể giúp làm mát chất lỏng năng lượng mặt trời trong hệ thống và bảo vệ màng của bình giãn nở.

- ❶ Solar collectors - Bộ thu năng lượng mặt trời
- ❷ Cooling vessel - Bình làm mát
- ❸ Solar expansion tank - Bình giãn nở năng lượng mặt trời
- ❹ Hot water cylinder - Bình chứa nước nóng



Expansion vessel with replaceable membrane for solar heating installations.
Bình giãn nở với màng bình thay thế được cho hệ thống nước nóng năng lượng mặt trời.

Working temperature -10°C
Nhiệt độ làm việc +140°C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 9010

Rubber membrane **EPDM HT**
Màng cao su high temperature
nhiệt độ cao

Counter flange gavalnized
Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VS8	AAEPLOOW01BA1	316	200	-	10	2,5	(Pz1) 220X225X335	3/4"
VS12	AAFPLOOW01BA1	295	280	-	10	2,5	(Pz1) 280X285X335	3/4"
VS18	AAGPLOOW01BA1	430	280	-	10	2,5	(Pz1) 290X290X450	3/4"
VS24	AAIPLOOW01DA1	483	280	-	10	2,5	(Pz1) 290X290X510	3/4"
VSV35	AAJPL01W01DA1	450	365	-	10	2,5	(Pz1) 380X400X460	3/4"
VSV50	AAKPL01W01DA1	582	365	-	10	2,5	(Pz1) 380X400X590	3/4"
VSV80	AAMPLO1W01EA1	717	415	-	10	2,5	(Pz1) 430X450X730	1"
VSV100	AANPL01W01EA1	675	495	-	10	2,5	(Pz1) 510X540X700	1"
VSV150	AAPPL01W01EA1	790	550	-	10	2,5	(Pz1) 570X610X850	1"
VSV200	AAQPL01W21EA1	1085	600	-	10	2,5	(Pz1) 610X620X1111	1"
VSV300	AASPL01W21EA1	1212	650	-	10	2,5	(Pz1) 670X680X1290	1"
VSV500	AAUPL01W21FA1	1438	750	-	10	2,5	(Pz1) 750X770X1510	1 1/4"

Cooling vessel for solar heating installations.
Bình làm mát cho HT nước nóng năng lượng mặt trời.

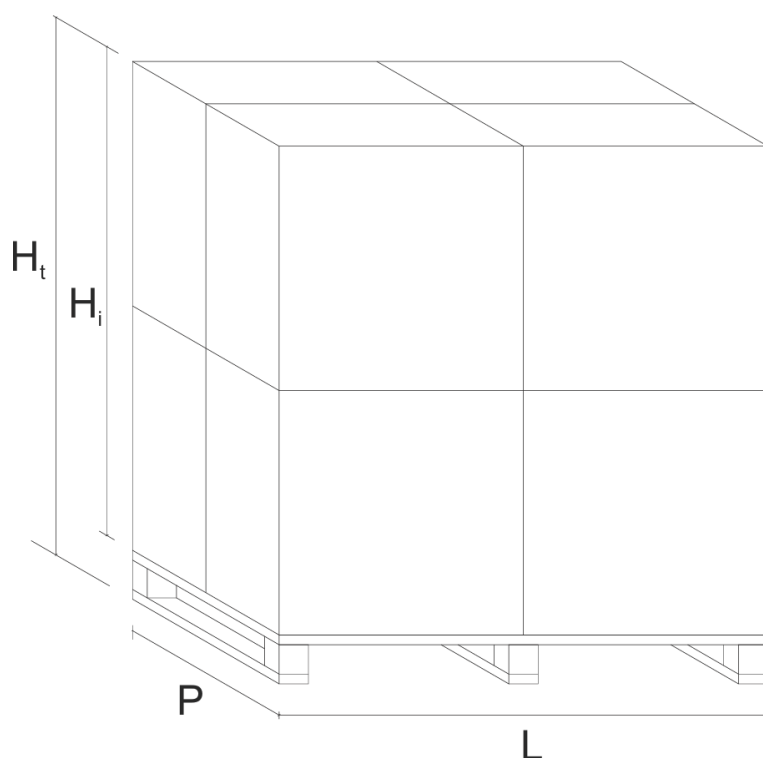
Without membrane
Không có màng bình

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VSI12	AAFTA00W00BA1	325	280	-	10	(Pz1) 280X285X335	2 X 3/4"
VSI18	AAGTA00W00BA1	435	280	-	10	(Pz1) 290X290X450	2 X 3/4"
VSI24	AAITA00W00BA1	510	280	-	10	(Pz1) 290X290X510	2 X 3/4"

PACKAGING

Model	Packaging Đồng kiện	Nº x box số lượng x thùng	Pallet dimensions Kích thước	Nº total Tổng số lượng
VR5	MULTI-BOX	8	1200 x 800 x 2150	144
VR8 - VS8	MULTI-BOX	8	1300 x 900 x 2100	144
VR8 - VS8	SINGLE BOX	1	1250 x 800 x 1890	96
VR12 - VS12	MULTI-BOX	8	1200 x 1200 x 2200	96
VR12 - VS12	SINGLE BOX	1	1200 x 860 x 2020	72
VR18 - VS18	MULTI-BOX	4	1200 x 1200 x 1960	64
VR18 - VS18	SINGLE BOX	1	1200 x 800 x 2140	42
VR24 - VS24	MULTI-BOX	4	1200 x 1200 x 2200	64
VR24 - VS24	SINGLE BOX	1	1200 x 800 x 2140	42
VR35	SINGLE BOX	1	1200 x 940 x 2100	30
VR50	SINGLE BOX	1	1200 x 1200 x 2100	30
VRV35 - VSV35	SINGLE BOX	1	1200 x 940 x 2100	30
VRV50 - VSV50	SINGLE BOX	1	1200 x 1200 x 2100	30
VRV60	SINGLE BOX	1	1200 x 1200 x 2150	20
VRV80 - VSV80	SINGLE BOX	1	1200 x 1200 x 2400	20

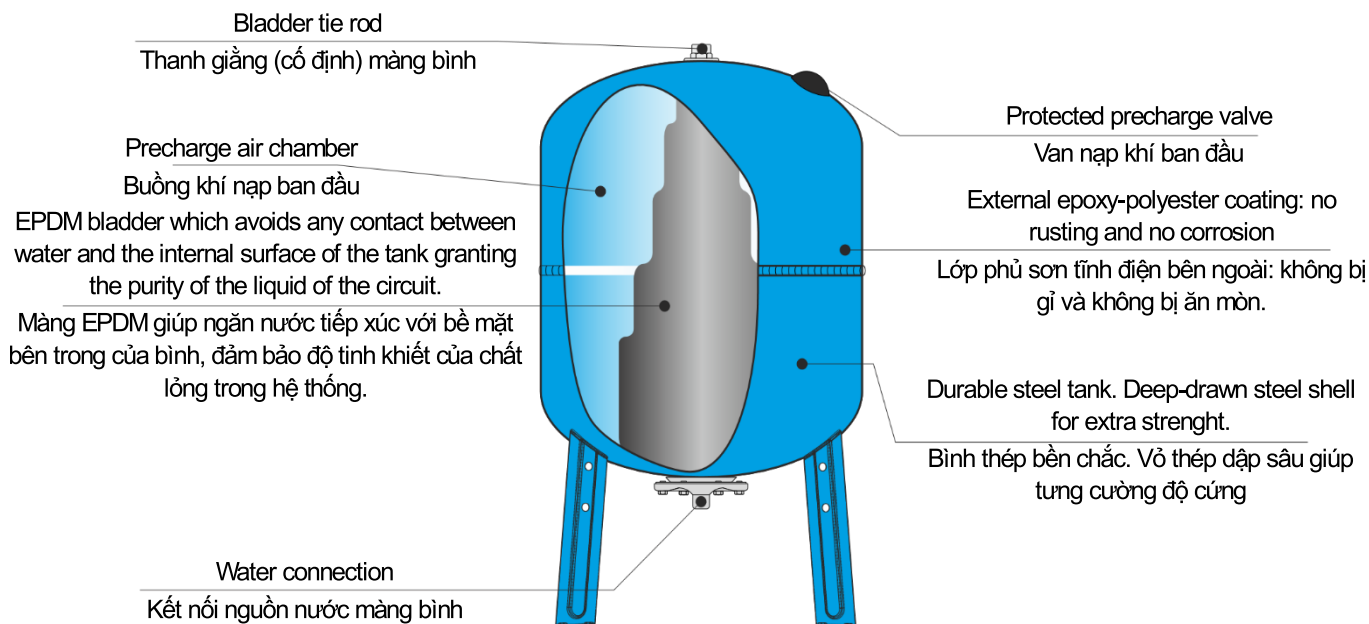
Model	Packaging Đồng kiện	Nº x box số lượng x thùng	Pallet dimensions Kích thước	Nº total Tổng số lượng
VRV100 - VSV100	SINGLE BOX	1	1200 x 1200 x 2300	16
VRV150 - VSV150	SINGLE BOX	1	1200 x 840 x 2000	6
VRV200 - VSV200	SINGLE BOX	1	1230 x 1030 x 2000	6
VRV250	SINGLE BOX	1	1330 x 1280 x 2160	6
VRV300 - VSV300	SINGLE BOX	1	1330 x 1280 x 2160	6
VRV400	SINGLE BOX	1	1500 x 1500 x 2450	6
VRV500	SINGLE BOX	1	1500 x 1500 x 2450	6
VRV600	PALLET	1	800 x 800 x 1740	1
VRV750	PALLET	1	800 x 800 x 2100	1
VRV1000	PALLET	1	800 x 800 x 2300	1
VRV1500	PALLET	1	1200 x 1200 x 2500	1
VRV2000	PALLET	1	1200 x 1200 x 2700	1
VRV3000	PALLET	1	1200 x 2800 x 1350	1
VARV4000	PALLET	1	1580 x 3200 x 1450	1
VRV5000	PALLET	1	1600 x 3650 x 1450	1
VRV10000	PALLET	1	1750 x 5750 x 1600	1



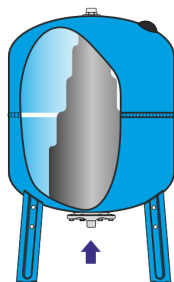


Pressure tanks - Bình áp lực

Pressure tanks - Bình áp lực

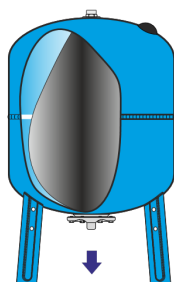


All our cold water tanks are manufactured, tested and certified by our company.
Tất cả các bình chứa nước lạnh đều được sản xuất, kiểm tra và chứng nhận bởi chính công ty chúng tôi.



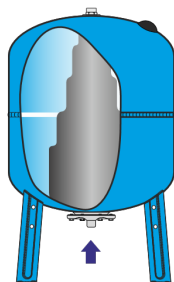
Once connected to the water system, the pump starts to raise the pressure letting the water filling in the bladder.

Khi được kết nối với hệ thống nước, máy bơm bắt đầu tăng áp suất, cho phép nước đi vào bên trong màng cao su.



When the pressure reaches its maximum threshold value, the pump stops. Inside the tank there is the greatest quantity of water possible. Obviously the membrane is dilated and it occupies almost all the volume of the tank. If water is required by the system, it starts flowing out of the tank without using the pump but just exploiting the pressure of the air cushion.

Khi áp suất đạt đến giá trị ngưỡng tối đa, máy bơm sẽ dừng lại. Lúc này, bên trong bình chứa là lượng nước lớn nhất có thể. Rõ ràng, màng cao su đã giãn nở và chiếm gần như toàn bộ thể tích của bình. Nếu hệ thống cần nước, nước sẽ bắt đầu chảy ra khỏi bình mà không cần đến máy bơm, chỉ nhờ vào áp lực của lớp đệm khí.



The process goes on and the membrane deflates until the pressure reaches its minimal threshold value. At this stage the membrane is back to its initial dimensions, the pump starts again and a new cycle begins. Since the tank always grants the maximum water flow, pump insertions are reduced to the minimum.

Quá trình tiếp tục diễn ra và màng cao su sẽ xẹp dần cho đến khi áp suất giảm xuống mức ngưỡng tối thiểu. Ở giai đoạn này, màng trở về kích thước ban đầu, máy bơm sẽ khởi động lại và một chu kỳ mới bắt đầu. Nhờ việc bình luôn cung cấp lưu lượng nước tối đa, số lần máy bơm phải khởi động được giảm đến mức tối thiểu.

The main purpose of the pressure tank is to give water at a predefined pressure, regardless of boost pressure, in order to limit the pump insertions. This is due to the pressurised air that is between the membrane and the internal surface of the tank. When the pressure increases, the air cushion compresses letting the water filling in the tank. The water is kept inside the water tank under pressure.

Mục đích chính của bình tích áp là cung cấp nước ở một mức áp suất định trước, bất kể áp lực từ máy bơm, nhằm hạn chế số lần máy bơm phải khởi động. Điều này đạt được nhờ lớp đệm khí được nén giữa màng cao su và bề mặt bên trong của bình. Khi áp suất tăng, lớp khí này bị nén lại, cho phép nước đi vào bên trong bình. Nước được giữ trong bình dưới áp suất.

How to choose the tank
Cách chọn bình phù hợp

The sizing of the tank can be calculated using the following formula:
Việc xác định kích thước bình chứa có thể được tính bằng công thức sau:

$$V_{\text{vaso}} = K \times A_{\text{max}} \times \frac{(P_{\text{max}} + 1) \times (P_{\text{min}} + 1)}{(P_{\text{max}} - P_{\text{min}}) \times (P_{\text{prec}} + 1)}$$

- Where:
- K=working coefficient of the pump (see table)
- A_{max}=average flow (litres/minute)
- P_{max}=maximum working pressure of the pump (bar)
- P_{min}=minimum working pressure of the pump (bar)
- P_{prec}=pre-charge pressure of the tank (bar)

- Trong đó:
- K= hệ số làm việc của máy bơm (xem bảng)
- A_{max}= lưu lượng trung bình (lít/phút)
- P_{max}= áp suất làm việc tối đa của máy bơm (bar)
- P_{min}= áp suất làm việc tối thiểu của máy bơm (bar)
- P_{prec}= áp suất nạp khí ban đầu của bình (bar)

Warning! : Always set the pre-charge of the tank 0,2BAR less than the pump power pressure

Lưu ý! : Luôn cài đặt áp suất nạp khí của bình thấp hơn áp suất khởi động của máy bơm ít nhất 0,2BAR

$$V_{\text{vaso}} = 0,375 \times 120 \times \frac{(7+1) \times (2,2+1)}{(7-2,2) \times (2+1)} = 80 \text{ litri}^*$$

Example - Ví dụ

- System data:

Pump power 4 HP

K= 0,375

Amax= 120 l/m

Pmax= 7 bar

Pmin= 2,2 bar

Pprec= 2 bar

* In any case we will adopt the closest measure to the calculated value

Pump Power (HP)

Coefficient
- Thông số hệ thống

Công suất máy bơm 4HP

K= 0,375

Amax= 120 l/m

Pmax= 7 bar

Pmin= 2,2 bar

Pprec= 2 bar

* Trong mọi trường hợp chúng tôi sẽ chọn kích thước gần với giá trị tính toán.

Công suất máy bơm (HP)

Hệ số

Pump Power

Potenza della pompa Pump Power Công suất máy bơm	Coefficiente Coefficient Hệ số
2,5-4	0,375
5-8	0,625
9-12	0,875

SERIE VA

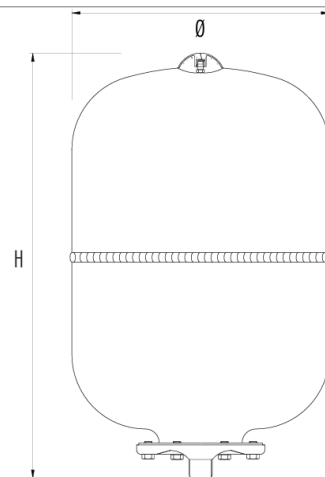
VA



VAS



VA



Pressure tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình áp lực với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature - 10° C
Nhiệt độ làm việc + 100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 5015

Rubber membrane
Màng cao su **EPDM**

Counter flange gavalnized
Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
Số tháng bảo hành

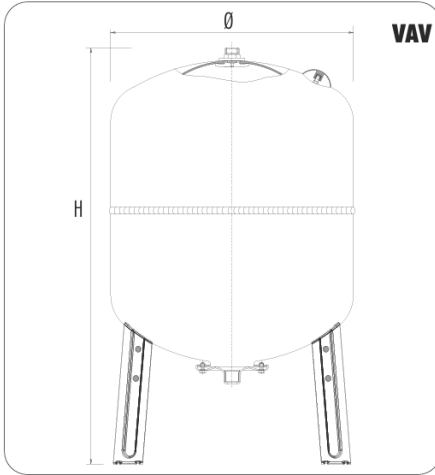
24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VA5	AADVE00B01BD1	300	160	-	10	1,5	(Pz8) 350X350X630	3/4 "
VA8	AAEVE00B01BD1	316	200	-	10	1,5	* (Pz8) 430X440X670	3/4 "
VA12	AAFVE00B01BD1	295	280	-	10	1,5	* (Pz8) 580X580X650	3/4 "
VA18	AAGVE00B01BC1	430	280	-	10	1,5	* (Pz4) 460X570X570	3/4 "
VA24	AAIVE00B01EC1	483	280	-	10	1,5	* (Pz4) 510X570X570	1 "
VA35	AAJVE00B01EA1	440	365	-	10	1,5	(Pz1) 380X400X460	1 "
VAS24	AAISE00B01EBO	335	350	-	10	1,5	* (Pz2) 360X360X720	1 "

* Tanks in single box available on request with price overcharge.

* Thùng đơn riêng lẻ cho bình có sẵn theo yêu cầu được tính thêm phụ phí.

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn
2014/68/UE



Pressure tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình áp lực với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature -10°C
Nhiệt độ làm việc $+100^{\circ}\text{C}$

External finish color
Màu sơn hoàn thiện
bên ngoài

RAL 5015

Rubber membrane
Màng cao su **EPDM**

Counter flange gavalnized
Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Hight Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VAV50	AAKVE01B01EA1	720	365	-	10	1,5	(Pz1) 380X380X730	1"
VAV60	AALVE01B01EA1	808	365	-	10	1,5	(Pz1) 380X390X820	1"
VAV80	AAMVE01B01EA1	856	415	-	10	1,5	(Pz1) 420X430X850	1"
VAV100	AANVE01B11EA1	855	495	-	10	1,5	(Pz1) 510X520X870	1"
VAV150	AAPVE01B11EA1	975	550	-	10	1,5	(Pz1) 560X570X1000	1"

Working temperature -10°C
Nhiệt độ làm việc $+100^{\circ}\text{C}$

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 5015

Rubber membrane
Màng cao su **EPDM**

Painted counter flange
Mặt bích đối được sơn



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Hight Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VAV200	AAQVG01B11FA1	1085	600	-	10	2	(Pz1) 610X620X1111	1 1/4"
VAV300	AASVG02B11FA1	1240	650	-	10	2	(Pz1) 670X680X1290	1 1/4"
VAV500	AAUVG02B11FA1	1490	750	-	10	2	(Pz1) 750X770X1510	1 1/4"

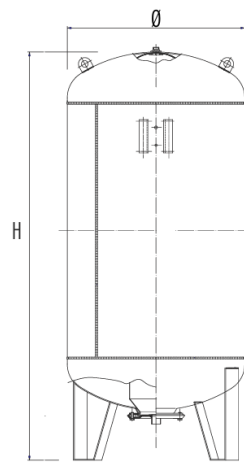
CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn
2014/68/UE

SERIE VAV

VAV



VAV



Pressure tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình áp lực với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature - 10° C
Nhiệt độ làm việc +100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 3000

Rubber membrane
Màng cao su **EPDM**

Counter flange gavalnized
Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VAV750	AAXVH31R31GPO	1900	750	-	10	4	(Pz1) 750X750X2030	2"
VAV1000	AAYVH31R31GPO	2180	800	-	10	4	(Pz1) 800X800X2330	2"
VAV1500	AAZVH31R31GPO	2360	960	-	10	4	(Pz1) 1200X1200X2500	2"
VAV2000	AAAVH32R32GPO	2520	1100	-	10	4	(Pz1) 1100X1100X2670	2"
VAV3000	AABVH32R32OP0	2760	1200	-	10	4	(Pz1) 120X1350X2760	DN65
VAV4000	AA4VH32R62QP0	3100	1450	-	10	4	(Pz1) 1430X1600X3100	DN80

Working temperature - 10° C
Nhiệt độ làm việc +100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 3000

Rubber membrane
Màng cao su **BUTYL**

Painted counter flange
Mặt bích nổi được sơn



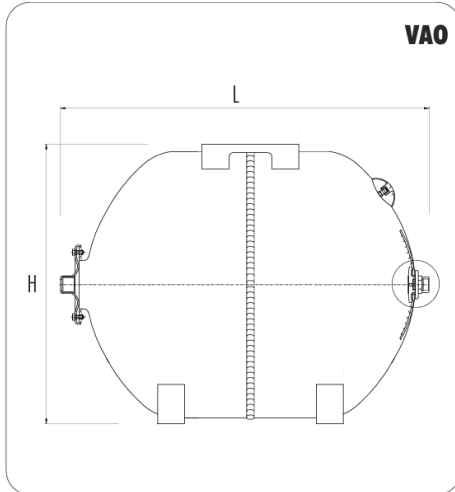
Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VAV5000	AA5VH32R72QP0	3645	1450	-	10	4	(Pz1) 1450X1600X3645	DN80
VAV10000	AA1VH32R82QP0	5750	1600	-	10	4	(Pz1) 1750X5750X1600	DN80

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn

2014/68/EU



Pressure tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
 Bình áp lực với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature
 Nhiệt độ làm việc
 - 10° C
 + 100° C

External finish color
 Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 5015

Rubber membrane
 Màng cao su **EPDM**

Counter flange gavalnized
 Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
 Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VA018	AAGOE11B01CC1	305	280	430	10	1,5	(Pz4) 520X580X610	1 "
VA024	AAIOE11B01EC1	305	280	485	10	1,5	(Pz4) 520X580X610	1 "
VA035	AAJOE11B01EA1	376	365	440	10	1,5	(Pz1) 380X400X460	1 "
VA050	AAKOE11B01EA1	380	365	585	10	1,5	(Pz1) 380X400X590	1 "
VA060	AALOE11B01EA1	385	365	690	10	1,5	(Pz1) 380X400X700	1 "
VA080	AAMOE11B01EA1	430	410	725	10	1,5	(Pz1) 430X450X735	1 "
VA0100	AANOE11B11EA1	520	495	685	10	1,5	(Pz1) 510X540X700	1 "
VA0150	AAPOE11B11EA1	585	550	820	10	1,5	(Pz1) 570X610X850	1 "

Working temperature
 Nhiệt độ làm việc
 - 10° C
 + 100° C

External finish color
 Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 5015

Rubber membrane
 Màng cao su **EPDM**

Painted counter flange
 Mặt bích nổi được sơn



Warranty months:
 Số tháng bảo hành:

24

VA0200	AAQOG21B11FA1	628	600	920	10	2	(Pz1) 620X630X1030	1 1/4 "
VA0300	AASOG21B11FA1	680	650	1082	10	2	(Pz1) 680X700X1290	1 1/4 "

Stainless steel AISI 304 counter flange available on request.
Mặt bích đối bằng thép không gỉ AISI 304 có sẵn theo yêu cầu

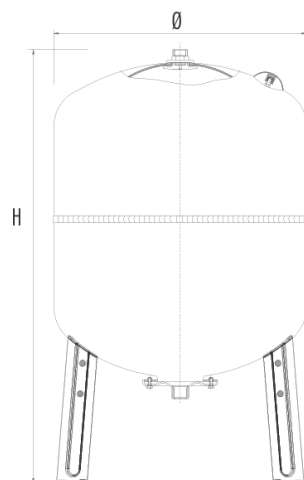
CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn
 2014/68/UE

SERIE VB-VBV 16 bar

VBV



VBV



High pressure tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình áp lực cao với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature - 10° C
Nhiệt độ làm việc + 100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 5015

Rubber membrane
Màng cao su **EPDM**

Counter flange gavalnized
Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VB8	AAEBG00B01DA1	310	200	-	16	2	(Pz1) 220X225X335	3/4 "
VB18	AAGBG00B01DA1	430	270	-	16	2	(Pz1) 290X290X450	3/4 "
VB24	AAIBG00B01EA1	483	270	-	16	2	(Pz1) 290X290X510	1 "
VB35	AAJBG00B01EA1	440	365	-	16	2	(Pz1) 380X400X460	1 "
VBV50	AAKBG01B01EA1	720	365	-	16	2	(Pz1) 380X380X730	1 "
VBV60	AALBG01B01EA1	808	365	-	16	2	(Pz1) 380X390X820	1 "
VBV80	AAMBG01B01EA1	810	415	-	16	2	(Pz1) 420X430X820	1 "
VBV100	AANBG01B11EA1	849	495	-	16	2	(Pz1) 510X520X850	1 "
VBV150	AAPBG01B11EA1	975	550	-	16	2	(Pz1) 560X570X1000	1 "

Working temperature - 10° C
Nhiệt độ làm việc + 100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 5015

Rubber membrane
Màng cao su **EPDM**

Painted counter flange
Mặt bích nổi được sơn



Warranty months:
Số tháng bảo hành:

24

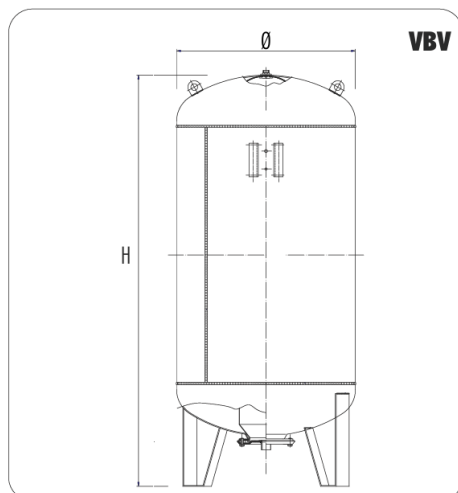
VBV200	AAQBG31B11FA1	1085	600	-	16	2	(Pz1) 610X620X1111	1 1/4 "
VBV300	AASBG32B11FA1	1240	650	-	16	2	(Pz1) 670X680X1290	1 1/4 "
VBV500	AAUBG32B11FA1	1490	750	-	16	2	(Pz1) 750X770X1510	1 1/4 "

Stainless steel AISI 304 counter flange available on request.

Mặt bích đối bằng thép không gỉ AISI 304 có sẵn theo yêu cầu

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn

2014/68/UE



High pressure tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình áp lực cao với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature
Nhiệt độ làm việc

- 10° C
+ 100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 3000

Rubber membrane
Màng cao su

EPDM

Counter flange gavalnized
Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VBV750	AAXBH31R31GP0	1900	750	-	16	4	(Pz1) 750X750X2030	2"
VBV1000	AAYBH31R31GP0	2180	800	-	16	4	(Pz1) 800X800X2330	2"
VBV1500	AAZBH31R31GP0	2360	960	-	16	4	(Pz1) 1200X1200X2500	2"
VBV2000	AAABH32R32GP0	2520	1100	-	16	4	(Pz1) 1100X1100X2670	2"
VBV3000	AAABH32R32QP0	2760	1200	-	16	4	(Pz1) 120X1350X2760	DN65
VBV4000	AA4BH32R62QP0	3100	1450	-	16	4	(Pz1) 1430X1600X3100	DN80

Working temperature
Nhiệt độ làm việc

- 10° C
+ 100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 3000

Rubber membrane
Màng cao su

BUTYL

Painted counter flange
Mặt bích nối được sơn



Warranty months:
Số tháng bảo hành:

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VBV5000	AA5BH32R72QP0	3645	1450	-	16	4	(Pz1) 1450X1600X3645	DN80
VBV10000	AA1BH32R82QP0	5750	1600	-	16	4	(Pz1) 1750X5750X1600	DN80

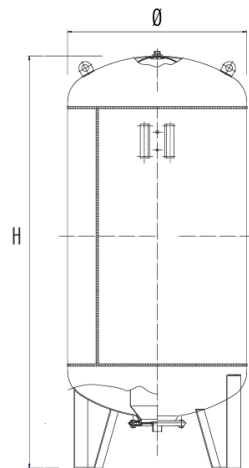
CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn
2014/68/UE

SERIE VKV 25 bar

VKV



VKV



Very high pressure tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình áp lực rất cao với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature - 10°C
Nhiệt độ làm việc +100°C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 3000

Rubber membrane
Màng cao su **EPDM**

Counter flange gavalnized
Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VKV750	AAXKH31R31GPO	1900	750	-	25	4	(Pz1) 750X750X2030	2"
VKV1000	AAYKH31R31GPO	2180	800	-	25	4	(Pz1) 800X800X2330	2"
VKV1500	AAZKH31R31GPO	2360	960	-	25	4	(Pz1) 1200X1200X2500	2"
VKV2000	AAAKH32R32GPO	2520	1100	-	25	4	(Pz1) 1100X1100X2670	2"
VKV3000	AABKH32R32QPO	2760	1200	-	25	4	(Pz1) 120X1350X2760	DN65
VKV4000	AA4KH32R62QPO	3100	1450	-	25	4	(Pz1) 1430X1600X3100	DN80

Working temperature - 10°C
Nhiệt độ làm việc +100°C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 3000

Rubber membrane
Màng cao su **BUTYL**

Painted counter flange
Mặt bích nối được sơn



Warranty months:
Số tháng bảo hành:

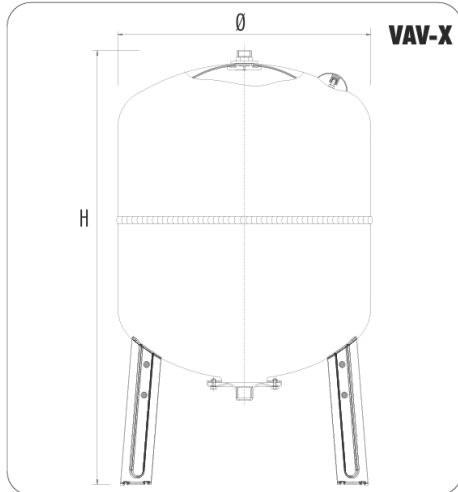
24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VKV5000	AA5KH32R72QPO	3645	1450	-	25	4	(Pz1) 1600X3795X1450	DN80

Tanks of different capacity and maximum working pressure 25/40 bar are available on request
Các bình có dung tích khác nhau và áp suất làm việc tối đa 25/40 bar có sẵn theo yêu cầu.

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn

2014/68/UE



High pressure tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình áp lực cao với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature
Nhiệt độ làm việc
- 10° C
+ 100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 5015

Rubber membrane
Màng cao su
EPDM

Stainless steel AISI 304 counter flange
Mặt bích đối bằng thép không gỉ 304



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
VA5-X	AADVE00B01JD1	300	160	-	10	1,5	(Pz8) 350X350X630	3/4 "
VA8-X	AAEVE00B01JD1	316	200	-	10	1,5	(Pz8) 430X440X670	3/4 "
VA12-X	AAFVE00B01JD1	295	280	-	10	1,5	(Pz8) 580X580X650	3/4 "
VA18-X	AAGVE00B01JC1	430	280	-	10	1,5	(Pz4) 460X570X570	3/4 "
VA24-X	AAIVE00B01LC1	483	280	-	10	1,5	(Pz4) 510X570X570	1 "
VA35-X	AAJVE00B01LA1	440	365	-	10	1,5	(Pz1) 380X400X460	1 "
VAV50-X	AAKVE01B01LA1	720	365	-	10	1,5	(Pz1) 380X380X730	1 "
VAV60-X	AALVE01B01LA1	808	365	-	10	1,5	(Pz1) 380X390X820	1 "
VAV80-X	AAMVE01B01LA1	856	415	-	10	1,5	(Pz1) 420X430X850	1 "
VAV100-X	AANVE01B11LA1	855	495	-	10	1,5	(Pz1) 510X520X870	1 "
VAV150-X	AAPVE01B11LA1	975	550	-	10	1,5	(Pz1) 560X570X1000	1 "
VAV200-X	AAQVG01B11MA1	1085	600	-	10	2	(Pz1) 610X620X1111	1 1/4 "
VAV300-X	AASVG02B11MA1	1240	650	-	10	2	(Pz1) 670X680X1290	1 1/4 "
VAV500-X	AAUVG02B11MA1	1490	750	-	10	2	(Pz1) 750X770X1510	1 1/4 "

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn

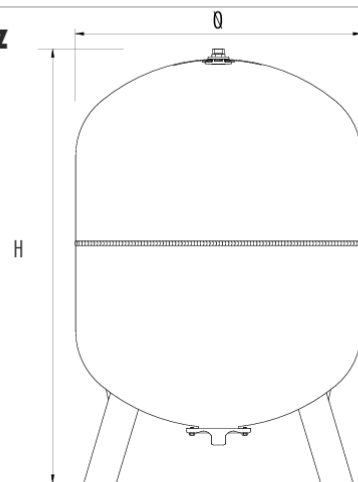
2014/68/UE

SERIE AVZ

AVZ



AVZ



High pressure tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình áp lực cao với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature - 10° C
Nhiệt độ làm việc + 100° C

GALVANIZED STEEL
THÉP MẠ KẼM

Rubber membrane
Màng cao su **EPDM**

Counter flange gavalnized
Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
AVZ50	AAKZG01T21EA1	720	365	-	10	2	(Pz1) 380X380X730	1 "
AVZ60	AALZG01T21EA1	808	365	-	10	2	(Pz1) 380X390X820	1 "
AVZ80	AAMZG01T21EA1	856	415	-	10	2	(Pz1) 420X430X850	1 "
AVZ100	AANZG01T11EA1	855	495	-	10	2	(Pz1) 510X520X870	1 "
AVZ150	AAPZG01T11EA1	975	550	-	10	2	(Pz1) 560X570X1000	1 "
AVZ200	AAQZG01T11FA1	1085	600	-	10	2	(Pz1) 610X620X1111	1 ¼ "
AVZ300	AASZG01T11FA1	1240	650	-	10	2	(Pz1) 670X680X1290	1 ¼ "
AVZ500	AAUZG01T11FA1	1490	750	-	10	2	(Pz1) 750X770X1510	1 ¼ "

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn
2014/68/UE



Multifunctionaltanks - Bình đa chức năng

SERIE AR-AVR

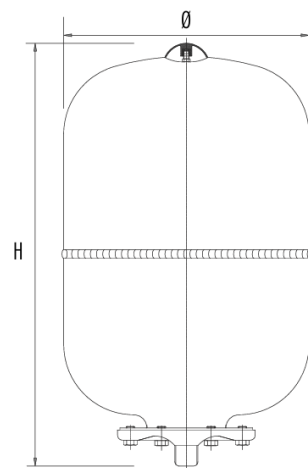
AR



AVR



AR



Multifunctional tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình đa chức năng với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature - 10° C
Nhiệt độ làm việc + 100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 9010

Rubber membrane
Màng cao su **EPDM**

Counter flange gavalnized
Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
AR2	AACMM00W01RE1	240	120	-	10	3	(Pz12) 250X390X545	1/2 "
AR5	AADML00W01BD1	300	160	-	10	2,5	(Pz8) 350X350X630	3/4 "
AR8	AAEML00W01BD1	316	200	-	10	2,5	* (Pz8) 430X440X670	3/4 "
AR12	AAFML00W01BD1	295	280	-	10	2,5	* (Pz8) 580X580X650	3/4 "
AR18	AAGML00W01BC1	430	280	-	10	2,5	* (Pz4) 460X570X570	3/4 "
AR24	AAIML00W01EC1	483	280	-	10	2,5	* (Pz4) 510X570X570	1 "
AR35	AAJML00W01EA1	440	365	-	10	2,5	(Pz1) 380X400X460	1 "
AVR50	AAKML00W01EA1	720	365	-	10	2,5	(Pz1) 380X380X730	1 "
AVR80	AAMML00W01EA1	856	415	-	10	2,5	(Pz1) 420X430X850	1 "
AVR100	AANML00W01EA1	855	495	-	10	2,5	(Pz1) 510X520X870	1 "
AVR150	AAPML01W11EA1	975	550	-	10	2,5	(Pz1) 560X570X1000	1 "

Painted counter flange
Mặt bích nối được sơn



Warranty months:
Số tháng bảo hành:

24

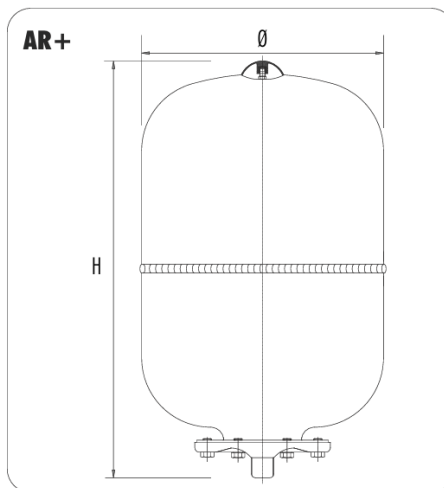
AVR200	AAQML01W11FA1	1085	600	-	10	2,5	(Pz1) 610X620X1111	1 1/4 "
AVR300	AASML02W11FA1	1240	650	-	10	2,5	(Pz1) 670X680X1290	1 1/4 "

* Tanks in single box available on request with price overcharge.

* Thùng đơn riêng lẻ cho bình có sẵn theo yêu cầu được tính thêm phụ phí

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn
2014/68/UE

SERIE AR/AVR/AHR PLUS



Multifunctional tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình đa chức năng với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature
Nhiệt độ làm việc
- 10° C
+ 100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 9010

Rubber membrane
Màng cao su
BUTYL PLUS

Stainless steel AISI 304 counter flange
Mặt bích đối bằng thép không gỉ 304



Warranty months
Số tháng bảo hành

60

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường Kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
AR2+	AACMM00W07SE1	240	120	-	10	3	(Pz12) 250X390X545	1/2"
AR5+	AADML00W07JD1	300	160	-	10	2,5	(Pz8) 350X350X630	3/4"
AR8+	AAEML00W07JD1	316	200	-	10	2,5	* (Pz8) 430X440X670	3/4"
AR12+	AAFML00W07JD1	295	280	-	10	2,5	* (Pz8) 580X580X650	3/4"
AR18+	AAGML00W07JC1	430	280	-	10	2,5	* (Pz4) 460X570X570	3/4"
AR24+	AAIML00W07LC1	483	280	-	10	2,5	* (Pz4) 510X570X570	1"
AR35+	AAJML00W07LA1	440	365	-	10	2,5	(Pz1) 380X400X460	1"
AVR50+	AAKML00W07LA1	720	365	-	10	2,5	(Pz1) 380X380X730	1"
AVR80+	AAMML00W07LA1	856	415	-	10	2,5	(Pz1) 420X430X850	1"
AVR100+	AANML00W07LA1	855	495	-	10	2,5	(Pz1) 510X520X870	1"
AVR150+	AAPML01W17LA1	975	550	-	10	2,5	(Pz1) 560X570X1000	1"
AVR200+	AAQML01W17MA1	1085	600	-	10	2,5	(Pz1) 610X620X1111	1 1/4"
AVR300+	AASML02W17MA1	1240	650	-	10	2,5	(Pz1) 670X680X1290	1 1/4"
AVR500+	AAUML02W17MA1	1490	750	-	10	2,5	(Pz1) 750X770X1510	1 1/4"
AHR24+	AACKL00W07LA1	300	280	485	10	2,5	(Pz1) 380X380X710	1"
AHR50+	AAMML00W07LA1	380	365	585	10	2,5	(Pz1) 420X430X860	1"
AHR100+	AANML00W07LA1	520	495	685	10	2,5	(Pz1) 510X520X870	1"

* Tanks in single box available on request with price overcharge.

* Thùng đơn riêng lẻ cho bình có sẵn theo yêu cầu được tính thêm phụ phí.

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn

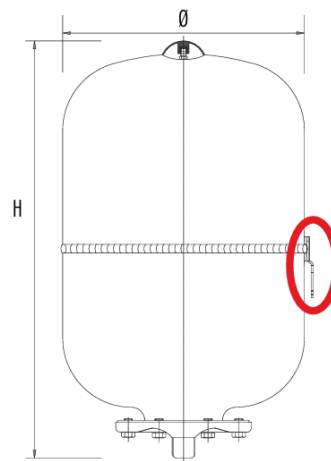
2014/68/UE

SERIE ARB

ARB



ARB



Multifunctional tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình đa chức năng với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature - 10° C
Nhiệt độ làm việc + 100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 9010

Rubber membrane
Màng cao su **EPDM**

Stainless steel AISI 304 counter flange
Mặt bích đối bằng thép không gỉ 304



Warranty months
Số tháng bảo hành

60

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
ARB8	AAECN00W01JA1	316	200	-	10	3,5	(Pz1) 220X225X335	3/4 "
ARB12	AAFCN00W01JA1	295	280	-	10	3,5	(Pz1) 280X285X335	3/4 "
ARB18	AAGCN00W01JA1	430	280	-	10	3,5	(Pz1) 290X290X450	3/4 "
ARB24	AAICN00W01IA1	483	280	-	10	3,5	(Pz1) 290X290X510	3/4 "
ARB35	AAJCN00W01LA1	440	365	-	10	3,5	(Pz1) 380X460X410	1 "
ARB50	AAKCN00W01LA1	585	365	-	10	3,5	(Pz1) 380X595X410	1 "

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn

2014/68/UE

SERIE ARC-ARP



Multifunctional tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình đa chức năng với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature - 10° C
Nhiệt độ làm việc +100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 9010

Rubber membrane
Màng cao su **BUTYL**

Counter flange gavalnized
Mặt bích đối mạ kẽm



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
ARC081	AA\$QL00W02RA1	270	80	-	10	2,5	(Pz1) 96X96X290	½"
ARC082	AACQL00W02RA1	455	80	-	10	2,5	(Pz1) 96X96X470	½"
ARC093	AA&QL00W02RA1	560	90	-	10	2,5	(Pz1) 106X106X580	½"
ARC094	AA€QN00W02RA1	655	90	-	10	3,5	(Pz1) 106X106X670	½"
ARC126	AA6QN00W02RA1	600	120	-	10	3,5	(Pz1) 136X136X620	½"
ARC168	AAEQN00W02RA1	515	160	-	10	3,5	(Pz1) 176X176X530	½"

Working temperature - 10° C
Nhiệt độ làm việc +100° C

External finish color
Màu sơn hoàn thiện bên ngoài

RAL 9010

Rubber membrane
Màng cao su **BUTYL**

ARP081	AA\$HL00W02RA1	300	80	-	10	2,5	(Pz1) 96X96X320	2 x ½"
ARP082	AACHL00W02RA1	485	80	-	10	2,5	(Pz1) 96X96X500	2 x ½"
ARP093	AA&HL00W02RA1	590	90	-	10	2,5	(Pz1) 106X106X610	2 x ½"
ARP094	AA€HN00W02RA1	685	90	-	10	3,5	(Pz1) 106X106X700	2 x ½"
ARP126	AA6HN00W02RA1	630	120	-	10	3,5	(Pz1) 136X136X650	2 x ½"
ARP168	AAEHN00W02RA1	545	160	-	10	3,5	(Pz1) 176X176X560	2 x ½"

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn
2014/68/UE

SERIE AX-AVX-AHX

AVX



WSA



AHX



High pressure tank with replaceable membrane for pressurized systems of sanitary water.
Bình áp lực cao với màng bình thay thế được cho hệ thống nước sinh hoạt có áp lực.

Working temperature - 10°C
Nhiệt độ làm việc + 100°C

STAINLESS STEEL
Thép không gỉ

Rubber membrane
Màng cao su **EPDM**

Stainless steel AISI 304 counter flange
Mặt bích đối bằng thép không gỉ 304



Warranty months
Số tháng bảo hành

24

Model	Code	Height Chiều cao H(mm)	Diameter Đường kính Ø(mm)	Length Chiều dài L(mm)	Maximum working pressure Áp suất làm việc tối đa (bar)	Standard precharged pressure Áp suất nạp sẵn tiêu chuẩn (bar)	Packing Đóng gói (mm)	Connection Đầu nối (inch)
AX8	AAEXL00S01KA1	330	200	-	10	2,5	(Pz1) 216X216X330	1"
AX18	AAGXL00T01LA1	410	270	-	10	2,5	(Pz1) 290X290X510	1"
AX24	AAIXL00T01LA1	510	270	-	10	2,5	(Pz1) 290X290X510	1"
AVX50	AAKXL00T01LA1	670	365	-	10	2,5	(Pz1) 380X380X710	1"
AVX100	AANXL01T41LA1	795	495	-	10	2,5	(Pz1) 510X520X870	1"
AHX18	AAGYL11T01LA1	300	270	410	10	2,5	(Pz1) 295X310X500	1"
AHX24	AAIYL11T01LA1	300	270	510	10	2,5	(Pz1) 295X310X500	1"
AHX50	AAKYL11T01LA1	380	365	570	10	2,5	(Pz1) 380X400X570	1"
AHX100	AANYL11T41LA1	520	495	685	10	2,5	(Pz1) 510X540X700	1"

Water shock absorber device.
Thiết bị giảm chấn nước

Working temperature - 10°C
Nhiệt độ làm việc + 100°C

INOX - STAINLESS STEEL
INNOX - Thép không gỉ

Rubber membrane
Màng cao su **BUTYL**
(WSA016 EPDM)

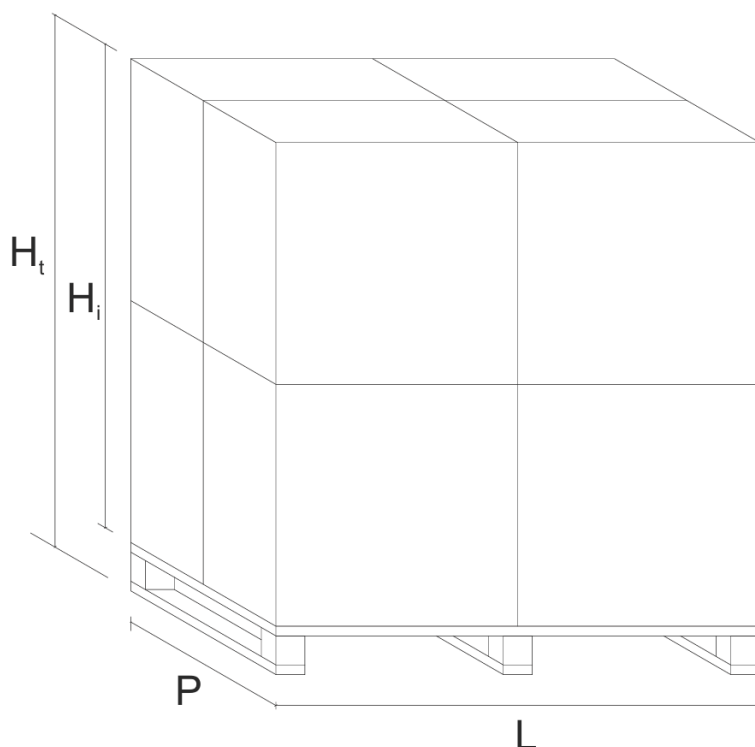
WSA016	AA2AN00S01SF1	100	79	-	15	3,5	(Pz10) 420X165X115	1/2"
WSA050	AA#AN00S01SD1	156	95	-	10	3,5	(Pz6) 290X195X170	1/2"
WSA100	AA\$AN00S01SD1	190	114	-	10	3,5	(Pz6) 350X235X195	1/2"
WSA200	AACAN00S01SD1	220	135	-	10	3,5	(Pz4) 290X290X240	1/2"

CE marked according to Directive - Bình được xác nhận dấu CE theo Quy chuẩn
2014/68/UE

PACKAGING

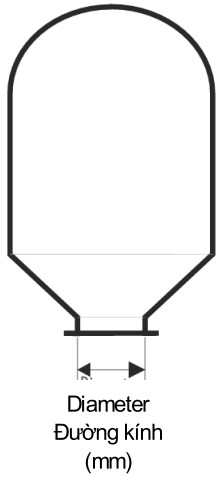
Model	Packaging Đóng kiện	Nº x box số lượng x thùng	Pallet dimensions Kích thước	Nº total Tổng số lượng
AR2	MULTI-BOX	12	1200 x 800 x 1210	216
VA5- AR5	MULTI-BOX	8	1200 x 800 x 2150	144
VA8 - AR8	MULTI-BOX	8	1300 x 900 x 2100	144
VA8 - AR8	SINGLE BOX	1	1250 x 800 x 1900	96
VA12 - AR12	MULTI-BOX	8	1200 x 1200 x 2100	96
VA12 - AR12	SINGLE BOX	1	1200 x 860 x 2150	72
VA18 - AR18	MULTI-BOX	4	1200 x 1200 x 1960	64
VA18 - AR18	SINGLE BOX	1	1200 x 800 x 2140	42
VA24 - AR24	MULTI-BOX	4	1200 x 1200 x 2200	64
VA24 - AR24	SINGLE BOX	1	1200 x 800 x 2140	42
VAS24	MULTI-BOX	2	1200 x 800 x 2300	36
VAS24	SINGLE BOX	1	1200 x 800 x 2250	36
VA35 - AR35	SINGLE BOX	1	1200 x 940 x 2100	30
VAV50 - AVR50	SINGLE BOX	1	1200 x 1200 x 2050	20
VAV60	SINGLE BOX	1	1200 x 1200 x 2050	20
VAV80 - AVR80	SINGLE BOX	1	1300 x 1300 x 2300	20
VAV100 - AVR100	SINGLE BOX	1	1420 x 1420 x 2200	16
VAV150 - AVR150	SINGLE BOX	1	1010 x 1200 x 1900	6
VAV200 - AVR200	SINGLE BOX	1	1110 x 1230 x 2000	6
VAV300 - AVR300	SINGLE BOX	1	1330 x 1280 x 2160	6

Model	Packaging Đóng kiện	Nº x box số lượng x thùng	Pallet dimensions Kích thước	Nº total Tổng số lượng
VAV500	SINGLE BOX	1	1500 x 1500 x 2450	6
VAV(vBV-vKV) 750	PALLET	1	800 x 800 x 2100	1
VAV(vBV-vKV) 1000	PALLET	1	800 x 800 x 2300	1
VAV(vBV-vKV) 1500	PALLET	1	1200 x 1200 x 2500	1
VAV(vBV-vKV) 2000	PALLET	1	1200 x 1200 x 2700	1
VAV(vBV-vKV) 3000	PALLET	1	1200 x 2800 x 1350	1
VAV(vBV-vKV) 4000	PALLET	1	1600 x 3200 x 1450	1
VAV(vBV-vKV) 5000	PALLET	1	1600 x 3650 x 1450	1
VAV(vBV) 10000	PALLET	1	1750 x 5750 x 1600	1
VA018	MULTI-BOX	4	1240 x 1160 x 2200	64
VA024	MULTI-BOX	4	1240 x 1160 x 2200	64
VA035	SINGLE BOX	1	1200 x 940 x 2100	30
VA050	SINGLE BOX	1	1200 x 1200 x 2100	30
VA060	SINGLE BOX	1	1200 x 1200 x 2150	20
VA080	SINGLE BOX	1	1200 x 1200 x 2400	20
VA0100	SINGLE BOX	1	1200 x 1200 x 2300	16
VA0150	SINGLE BOX	1	1200 x 840 x 2000	6
VA0200	SINGLE BOX	1	1270 x 1110 x 2050	6
VA0300	SINGLE BOX	1	1380 x 1280 x 2160	6

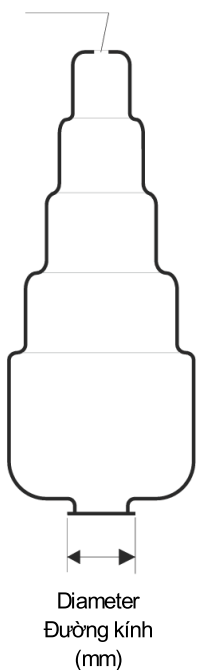


MEMBRANE - MEMBRANES - VESSIES - MEMBRAN - MEMBRANAS

Code	Rubber membrane Màng cao su	Diameter Đường kính	Suitable for models Phù hợp với các model	With hole for tie beam Có lỗ để lắp thanh giằng	NP x box số lượng x thùng
ME002A	EPDM	45	AR2	-	10 pz
ME008A	EPDM	45	VA5 AR5 VA8 AR8 VB8 ARB8	-	10 pz
ME012A	EPDM	45	VA12 AR12 VB12 ARB12	-	10 pz
ME018A	EPDM	45	VA18 VAO18 AR18 VB18 ARB18	-	10 pz
ME024A	EPDM	80	AX18 AHX18 VA24 VAO24 AR24 VB24 AX24 AHX24 ARB24	-	10 pz
ME024B	EPDM	80	VAS24	-	10 pz
ME035A	EPDM	80	VA35 VAO35 AR35 VB35 ARB35	-	10 pz
ME050A	EPDM	80	VAV50 VAO50 VB50 AVX50 AHX50 AVZ50 ARB50 AVR50	-	10 pz
ME060A	EPDM	80	VAV60 VAO60 VB60 AVZ60	-	2 pz
ME080A	EPDM	80	VAV80 VAO80 VB80 AVX80 AHX80 AVZ80 AVR80	-	2 pz
ME100A	EPDM	80	VAV100 VAO100 VB100 AVX100 AHX100 AVZ100 AVR100	X	2 pz
ME150A	EPDM	80	VAV150 VAO150 VB150 AVZ150 AVR150	X	2 pz
ME200A	EPDM	150	VAV200 VAO200 VB200 AVX200 AHX200 AVZ200 AVR200	X	2 pz
ME300A	EPDM	150	VAV300 VAO300 VB300 AVZ300 AVR300	X	2 pz
ME500A	EPDM	150	VAV500 VB500 AVZ500	X	2 pz
ME750A	EPDM	150	VAV750 VB(VKV)750	X	1 pz
MEN10A	EPDM	200	VAV1000 VB(VKV)1000	X	1 pz
MEN20A	EPDM	220	VAV1500 VAV2000 VB(VKV)1500 VB(VKV)2000	X	1 pz
MEN30A	EPDM	250	VAV3000 VB(VKV)3000	X	1 pz
ME008R	EPDM	45	VR5 VR8	-	10 pz
ME012R	EPDM	45	VR12	-	10 pz
ME018R	EPDM	45	VR18	-	10 pz
ME024R	EPDM	45	VR24	-	10 pz
ME035R	EPDM	80	VR35 VRV35	-	10 pz
ME050R	EPDM	80	VR50 VRV50	-	10 pz
ME080R	EPDM	80	VRV60 VRV80	-	2 pz
ME100R	EPDM	80	VRV100	-	2 pz
ME150R	EPDM	80	VRV150	-	2 pz
ME300R	EPDM	80	VRV200 VRV250 VRV300	-	2 pz
ME500R	EPDM	150	VRV400 VRV500	-	2 pz
ME600R	EPDM	150	VRV600	X	1 pz
ME750R	EPDM	150	VRV750	X	1 pz
MEN10R	EPDM	200	VRV1000	X	1 pz
MEN20R	EPDM	220	VRV1500 VRV2000	X	1 pz
MEN30R	BUTYL	250	VRV3000	X	1 pz
ME008S	EPDM HT	45	VS8	-	10 pz
ME012S	EPDM HT	45	VS12	-	10 pz
ME018S	EPDM HT	45	VS18	-	10 pz
ME024S	EPDM HT	80	VS24	-	10 pz
ME035S	EPDM HT	80	VSV35	-	10 pz
ME050S	EPDM HT	80	VSV50	-	10 pz
ME080S	EPDM HT	80	VSV60 VSV80	-	1 pz
ME100S	EPDM HT	80	VSV100	-	1 pz
ME150S	EPDM HT	80	VSV150	-	1 pz
ME200S	EPDM HT	80	VSV200	-	1 pz
ME300S	EPDM HT	80	VSV300	-	1 pz
ME005P	BUTYL PLUS	45	AR2+ AR5+	-	10 pz
ME008P	BUTYL PLUS	45	AR8+	-	10 pz
ME012P	BUTYL PLUS	45	AR12+	-	10 pz
ME018P	BUTYL PLUS	45	AR18+ AHR18+	-	10 pz
ME024P	BUTYL PLUS	80	AR24+ AHR24+	-	10 pz
ME050P	BUTYL PLUS	80	AR35+ AVR50+ AHR50+	-	10 pz
ME080P	BUTYL PLUS	80	AVR60+ AVR80+	-	1 pz
ME150P	BUTYL PLUS	80	AVR100+ AHR100+ AVR150+	X	1 pz
ME200P	BUTYL PLUS	150	AVR200+	X	1 pz
ME30P	BUTYL PLUS	150	AVR300+	X	1 pz
ME500P	BUTYL PLUS	150	AVR500+	X	1 pz



Hole for tie beam
Có lỗ để lắp thanh giằng



Counter flange - Mặt bích đối

Code	Diameter Đường kính (mm)	Connection Kết nối (inch)	Finish Bề mặt hoàn thiện	NP x box số lượng x thùng
CFF095TRF008Z	95	3/4"	Galvanized - Mạ kẽm	20 pz
CFX095TRX008G	95	3/4"	Stainless steel - Thép không gỉ	20 pz
CFF095TRF007Z	95	1"	Galvanized - Mạ kẽm	20 pz
CFF145TRF008Z	145	3/4"	Galvanized - Mạ kẽm	20 pz
CFX145TRX008G	145	3/4"	Stainless steel - Thép không gỉ	20 pz
CFF145TRF007R	145	1"	Galvanized - Mạ kẽm	20 pz
CFX145TRX004G	145	1"	Stainless steel - Thép không gỉ	20 pz
CFF260TRF001V	260	1 1/4"	Painted - Sơn phủ	10 pz
CFX260TRX001G	260	1 1/4"	Stainless steel - Thép không gỉ	10 pz



Tie beam - Thanh giằng

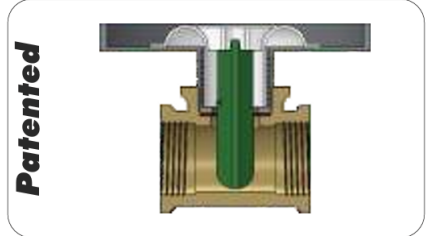
Precharge valve - Van nạp áp suất ban đầu

Code	Model	No x box số lượng x thùng	Code	No x box số lượng x thùng
TIR001Z	100 ÷ 500	10 pz	VAL003	10 pz
TIR003Z	750 ÷ 1500	10 pz		
TIR006Z	2000 ÷ 3000	10 pz		



Flow-through device - Thiết bị dòng chảy liên tục

Code	Connection Kết nối (inch)	NP x box số lượng x thùng
DF001	3/4"	20 pz



Patented

Water connection - Kết nối nước

Code	Length Chiều dài (mm)	Way Số chiều (kết nối)	Fittings Phụ kiện (nối) (inch)	No x box số lượng x thùng
RAC3V172	72	3	1"	25 pz
RAC5V172	72	5	1"	25 pz
RAC5V182	82	5	1"	25 pz
RAC5V192	91	5	1"	25 pz



Pressure switch - Công tắc áp suất

Code	Pressure Áp lực	NP x box số lượng x thùng
PRITCPM5	1 ÷ 5	5 pz
PRITCPM12	3 ÷ 12	5 pz



ACCESSORIES - PHỤ KIỆN



Flexible hoses MF - Ống mềm đầu nối ren ngoài-trong			
Code	Length Chiều dài (mm)	Connection Kết nối (inch)	No x box số lượng x thùng
FMFG0150	500	1"	5 pz
FMFG0160	600	1"	5 pz
FMFG0180	800	1"	5 pz
FMFG01N1	1000	1"	5 pz



Manometer - Đồng hồ áp lực				
Code	Diameter Đường kính (mm)	Pressure Áp lực	Type	No x box số lượng x thùng
MNAR5206	50	0 ÷ 6	90°	10 pz
MNAR5212	50	0 ÷ 12	90°	10 pz
MNAP5206	50	0 ÷ 6	180°	10 pz
MNAP5212	50	0 ÷ 12	180°	10 pz



Float switch - Công tắc phao		
Code	Cable Cáp (mm)	Nº x box số lượng x thùng
IGLCN005	500 (0,5 m)	2 pz
IGLCN050	5000 (5 m)	2 pz
IGLCN100	10000 (10 m)	2 pz

BRACKETS - GIÁ ĐỖ



Wall bracket - Giá treo tường		
Code	Connection Kết nối (inch)	Nº x box số lượng x thùng
SUP001	3/4"	10 pz
SUP002	1"	10 pz



Wall Bracket with tightening clamp - Giá treo tường kèm kẹp siết		
Code	Tank diameter Đường kính bình (mm)	Nº x box số lượng x thùng
SUP011	60 - 325	10 pz
SUP012	60 - 380	10 pz

Goods should be checked immediately after the delivery. Any discrepancies or damage shall be notified within the Italian law terms (within 8 days from the discovery of the damage) and the defective item shall be returned to Zilio Industries, free of charge, for replacement. After replacement of the defective unit, no other discount, compensation or damage may be claimed for.

In case no discrepancies or damage is notified within 8 days from the date indicated on the transport document, Zilio industries will presume the goods are free from any defects, and therefore will not accept any subsequent claim. The company, in fact, cannot be responsible for any damage to the products after delivery. All Zilio Industries products have a 24 months warranty (except for the AR+ ARV+ AHR+ and ARB series, with 60 months warranty) after the date of purchase indicated on the purchase document or delivery bill. The warranty applies only if the product has been properly installed, according to the Italian and European standards, following the installation instructions manual, attached to the product. The warranty does not apply if the damage to the tank is due to wrong installation or wrong calculation of the water plant or damaged packaging and Zilio Industries cannot be held responsible for any subsequent losses. Both parties agree that the warranty will not apply in case of any third parties' intervention on defective products. Zilio Industries cannot be held responsible for replacements and/or reparations performed by third parties on the products. In any case, warranty is strictly limited to replacement or reparation of the defective product, thus excluding any other possible claim for reimbursement, discount or refund. No claims for any replacement or reparation activities will be accepted. All products that are replaced will become the property of Zilio Industries.

When requesting for warranty, the proof of purchase (DL 2 February 2002, n.24 complying to the CE regulation 1999/44/CE) and the product serial number must be provided, as for example VRV100 12/07/2015, this will be used to process warranty claims. Should any dispute arise about any warranty issue, the jurisdiction will be Vicenza – Italy and the applicable Law shall be the Italian one.

All the images and technical drawings in this manual are purely an indication. Zilio Industries reserves the right to make any change to improve the products, without previous notice.

Hàng hóa phải được kiểm tra ngay sau khi giao hàng. Mọi sai lệch hoặc hư hỏng phải được thông báo trong thời hạn theo quy định của pháp luật Ý (trong vòng 8 ngày kể từ khi phát hiện ra hư hỏng) và sản phẩm lỗi phải được gửi trả lại Zilio Industries, miễn phí, để được thay thế. Sau khi sản phẩm lỗi được thay thế, không thể yêu cầu bất kỳ khoản giảm giá, bồi thường hoặc thiệt hại nào khác.

Nếu không có thông báo nào về sai lệch hoặc hư hỏng trong vòng 8 ngày kể từ ngày ghi trên chứng từ vận chuyển, Zilio Industries sẽ coi như hàng hóa không có lỗi và sẽ không chấp nhận bất kỳ khiếu nại nào về sau. Công ty cũng không chịu trách nhiệm về bất kỳ hư hỏng nào xảy ra sau khi giao hàng. Tất cả các sản phẩm của Zilio Industries có thời hạn bảo hành 24 tháng, ngoại trừ các dòng AR+, ARV+, AHR+ và ARB – được bảo hành 60 tháng, tính từ ngày mua ghi trên hóa đơn mua hàng hoặc phiếu giao hàng. Bảo hành chỉ áp dụng nếu sản phẩm được lắp đặt đúng kỹ thuật, phù hợp với tiêu chuẩn của Italy (Ý) và Châu Âu, tuân theo hướng dẫn lắp đặt đi kèm sản phẩm. Bảo hành sẽ không áp dụng nếu sản phẩm bị hỏng do lắp đặt sai kỹ thuật, tính toán sai công suất hệ thống nước, bao bì bị hư hỏng, có can thiệp của bên thứ ba vào sản phẩm lỗi. Zilio Industries không chịu trách nhiệm về việc thay thế hoặc sửa chữa do bên thứ ba thực hiện.

Trong mọi trường hợp, bảo hành chỉ giới hạn ở việc thay thế hoặc sửa chữa sản phẩm bị lỗi, không bao gồm yêu cầu hoàn tiền, giảm giá hoặc bồi thường thiệt hại. Yêu cầu bảo hành sẽ không được chấp nhận nếu không cung cấp: chứng từ mua hàng (theo quy định DL 2/02/2002 n.24 – phù hợp với Chỉ thị CE 1999/44/CE), và số seri sản phẩm (ví dụ: VRV100 12/07/2015), số này sẽ được dùng để xử lý yêu cầu bảo hành.

Nếu có tranh chấp liên quan đến bảo hành, tòa án có thẩm quyền là Vicenza – Ý, và luật áp dụng là luật của Ý.

Tất cả các hình ảnh và bản vẽ kỹ thuật trong tài liệu này chỉ mang tính chất minh họa.

Zilio Industries có quyền thay đổi sản phẩm mà không cần thông báo trước nhằm mục đích cải tiến.



AQUASYSTEM

watertech



ZILIO INDUSTRIES SpA

Via Segna Vecchia, 65 LOCALITA' FRIOLA
36050 POZZOLEONE (VI) ITALY

tel [+39] 049 59 57 552 fax [+39] 049 59 57 718

info@zilioindustries.com

www.zilioindustries.com